

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa
và đất trồng cây hàng năm khác**

(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	TP. HÀ TĨNH			
1	Phường Hà Huy Tập	43,7	37,1	30,6
2	Phường Trần Phú	43,7	37,1	30,6
3	Phường Nam Hà	43,7	37,1	30,6
4	Phường Nguyễn Du	43,7	37,1	30,6
5	Phường Tân Giang	43,7	37,1	30,6
6	Phường Thạch Linh	43,7	37,1	30,6
7	Phường Thạch Quý	43,7	37,1	30,6
8	Phường Đại Nài	43,7	37,1	30,6
9	Phường Văn Yên	43,7	37,1	30,6
10	Xã Thạch Trung	43,7	37,1	30,6
11	Xã Thạch Môn	43,7	37,1	30,6
12	Xã Thạch Đồng	43,7	37,1	30,6
13	Xã Thạch Hưng	43,7	37,1	30,6
14	Xã Thạch Hạ	43,7	37,1	30,6
15	Xã Thạch Bình	43,7	37,1	30,6
II	TX. HỒNG LĨNH			
A	Xã đồng bằng			
1	Phường Bắc Hồng	43,2	36,7	30,2
2	Xã Thuận Lộc	36,7	31,2	25,7
B	Xã miền núi			
3	Phường Nam Hồng	43,2	36,7	30,2
4	Phường Đậu Liêu	43,2	36,7	30,2
5	Phường Trung Lương	43,2	36,7	30,2
6	Phường Đức Thuận	43,2	36,7	30,2
III	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Nghi Xuân	46,9	39,9	32,8
2	Thị trấn Xuân An	55,4	47,1	38,8
3	Xã Xuân Giang	42,6	36,2	29,8
4	Xã Xuân Thành	42,6	36,2	29,8
5	Xã Tiên Điền	42,6	36,2	29,8

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6	Xã Xuân Hải	42,6	36,2	29,8
7	Xã Xuân Yên	42,6	36,2	29,8
8	Xã Xuân Hội	34,1	29,0	23,9
9	Xã Xuân Mỹ	34,1	29,0	23,9
10	Xã Xuân Trường	34,1	29,0	23,9
11	Xã Xuân Liên	34,1	29,0	23,9
12	Xã Xuân Phồ	34,1	29,0	23,9
13	Xã Xuân Đan	34,1	29,0	23,9
B	Xã miền núi			
14	Xã Xuân Viên	34,1	29,0	23,9
15	Xã Xuân Hồng	34,1	29,0	23,9
16	Xã Xuân Lam	34,1	29,0	23,9
17	Xã Cương Gián	34,1	29,0	23,9
18	Xã Cổ Đàm	27,3	23,2	19,1
19	Xã Xuân Lĩnh	27,3	23,2	19,1
IV	HUYỆN THẠCH HÀ			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Thạch Hà	46,9	39,8	32,8
2	Xã Thạch Lâm	46,9	39,8	32,8
3	Xã Thạch Đài	46,9	39,8	32,8
4	Xã Thạch Lưu	42,6	36,2	29,8
5	Xã Thạch Tân	46,9	39,8	32,8
6	Xã Tượng Sơn	42,6	36,2	29,8
7	Xã Thạch Thắng	42,6	36,2	29,8
8	Xã Thạch Lạc	42,6	36,2	29,8
9	Xã Thạch Trị	42,6	36,2	29,8
10	Xã Thạch Khê	42,6	36,2	29,8
11	Xã Thạch Văn	42,6	36,2	29,8
12	Xã Thạch Kênh	42,6	36,2	29,8
13	Xã Thạch Liên	42,6	36,2	29,8
14	Xã Thạch Đình	42,6	36,2	29,8
15	Xã Thạch Bàn	42,6	36,2	29,8
16	Xã Thạch Hải	42,6	36,2	29,8
17	Xã Thạch Long	46,9	39,8	32,8
18	Xã Thạch Sơn	42,6	36,2	29,8
19	Xã Phù Việt	42,6	36,2	29,8

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
20	Xã Thạch Vĩnh	42,6	36,2	29,8
21	Thạch Thanh	42,6	36,2	29,8
22	Xã Thạch Hương	42,6	36,2	29,8
23	Xã Thạch Hội	42,6	36,2	29,8
24	Xã Việt Xuyên	34,1	29,0	23,9
25	Xã Thạch Ngọc	34,1	29,0	23,9
26	Xã Thạch Tiến	34,1	29,0	23,9
B	Xã miền núi			
27	Xã Ngọc Sơn	27,3	23,2	19,1
28	Xã Thạch Điền	27,3	23,2	19,1
29	Xã Bắc Sơn	27,3	23,2	19,1
30	Xã Nam Hương	27,3	23,2	19,1
31	Xã Thạch Xuân	27,3	23,2	19,1
V	HUYỆN CẨM XUYÊN			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	46,9	39,8	32,8
2	Thị trấn Thiên Cẩm	46,9	39,8	32,8
3	Xã Cẩm Bình	46,9	39,8	32,8
4	Xã Cẩm Vĩnh	46,9	39,8	32,8
5	Xã Cẩm Nhượng	42,6	36,2	29,8
6	Xã Cẩm Trung	42,6	36,2	29,8
7	Xã Cẩm Thành	42,6	36,2	29,8
8	Xã Cẩm Huy	46,9	39,9	32,8
9	Xã Cẩm Thăng	42,6	36,2	29,8
10	Xã Cẩm Quang	42,6	36,2	29,8
11	Xã Cẩm Dương	34,1	29,0	23,9
12	Xã Cẩm Yên	34,1	29,0	23,9
13	Xã Cẩm Hưng	34,1	29,0	23,9
14	Xã Cẩm Hòa	34,1	29,0	23,9
15	Xã Cẩm Phúc	34,1	29,0	23,9
16	Xã Cẩm Hà	34,1	29,0	23,9
17	Xã Cẩm Duệ	34,1	29,0	23,9
18	Xã Cẩm Nam	34,1	29,0	23,9
19	Xã Cẩm Thạch	34,1	29,0	23,9
20	Xã Cẩm Lạc	34,1	29,0	23,9
21	Xã Cẩm Lộc	34,1	29,0	23,9

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
B	Xã miền núi			
22	Xã Cẩm Quan	34,1	29,0	23,9
23	Xã Cẩm Mỹ	27,3	23,2	19,1
24	Xã Cẩm Sơn	27,3	23,2	19,1
25	Xã Cẩm Thịnh	27,3	23,2	19,1
26	Xã Cẩm Minh	27,3	23,2	19,1
27	Xã Cẩm Lĩnh	27,3	23,2	19,1
VI	HUYỆN HUƠNG SƠN			
B	Xã miền núi			
1	TT Phố Châu	37,5	31,9	26,3
2	TT Tây Sơn	48,8	41,5	34,2
3	Xã Sơn Trung	34,1	29,0	23,9
4	Xã Sơn Phú	34,1	29,0	23,9
5	Xã Sơn Bằng	34,1	29,0	23,9
6	Xã Sơn Giang	34,1	29,0	23,9
7	Xã Sơn Diệm	34,1	29,0	23,9
8	Xã Sơn Tây	44,3	37,7	31,0
9	Xã Sơn Châu	34,1	29,0	23,9
10	Xã Sơn Hòa	34,1	29,0	23,9
11	Xã Sơn Kim I	44,3	37,7	31,0
12	Xã Sơn Ninh	34,1	29,0	23,9
13	Xã Sơn Tân	34,1	29,0	23,9
14	Xã Sơn Trường	27,3	23,2	19,1
15	Xã Sơn Phúc	27,3	23,2	19,1
16	Xã Sơn Bình	27,3	23,2	19,1
17	Xã Sơn Hà	27,3	23,2	19,1
18	Xã Sơn Trà	27,3	23,2	19,1
19	Xã Sơn Long	27,3	23,2	19,1
20	Xã Sơn Mỹ	27,3	23,2	19,1
21	Xã Sơn Thịnh	27,3	23,2	19,1
22	Xã Sơn An	27,3	23,2	19,1
23	Xã Sơn Hàm	27,3	23,2	19,1
24	Xã Sơn Lệ	27,3	23,2	19,1
25	Xã Sơn Quang	27,3	23,2	19,1
26	Xã Sơn Lâm	27,3	23,2	19,1

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Sơn Kim 2	35,5	30,2	24,8
28	Xã Sơn Hồng	27,3	23,2	19,1
29	Xã Sơn Lĩnh	27,3	23,2	19,1
30	Xã Sơn Mai	27,3	23,2	19,1
31	Xã Sơn Thủy	27,3	23,2	19,1
32	Xã Sơn Tiến	27,3	23,2	19,1
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Đức Thọ	46,9	39,8	32,8
2	Xã Trung Lễ	42,6	36,2	29,8
3	Xã Tùng Ảnh	42,6	36,2	29,8
4	Xã Yên Hồ	42,6	36,2	29,8
5	Xã Đức Thịnh	42,6	36,2	29,8
6	Xã Đức Lâm	42,6	36,2	29,8
7	Xã Đức Long	42,6	36,2	29,8
8	Xã Đức Yên	42,6	36,2	29,8
9	Xã Thái Yên	42,6	36,2	29,8
10	Xã Đức An	34,1	29,0	23,9
11	Xã Bùi Xá	42,6	36,2	29,8
12	Xã Đức Châu	34,1	29,0	23,9
13	Xã Đức Dũng	34,1	29,0	23,9
14	Xã Trường Sơn	42,6	36,2	29,8
15	Xã Đức Vĩnh	34,1	29,0	23,9
16	Xã Đức Thanh	34,1	29,0	23,9
17	Xã Liên Minh	42,6	36,2	29,8
18	Xã Đức Quang	34,1	29,0	23,9
19	Xã Đức Tùng	34,1	29,0	23,9
20	Xã Đức La	34,1	29,0	23,9
21	Xã Đức Thủy	42,6	36,2	29,8
22	Xã Đức Nhân	42,6	36,2	29,8
23	Xã Đức Hòa	34,1	29,0	23,9
24	Xã Đức Lạc	34,1	29,0	23,9
B	Xã miền núi			
25	Xã Đức Lập	27,3	23,2	19,1
26	Xã Đức Đồng	27,3	23,2	19,1
27	Xã Đức Lạng	27,3	23,2	19,1

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
28	Xã Tân Hương	27,3	23,2	19,1
VIII	HUYỆN CAN LỘC			
A	Xã đồng bằng			
1	TT Nghèn	46,9	39,9	32,8
2	Xã Vĩnh Lộc	42,6	36,2	29,8
3	Xã Quang Lộc	42,6	36,2	29,8
4	Xã Song Lộc	34,1	29,0	23,9
5	Xã Khánh Lộc	34,1	29,0	23,9
6	Xã Trung Lộc	34,1	29,0	23,9
7	Xã Kim Lộc	34,1	29,0	23,9
8	Xã Tùng Lộc	34,1	29,0	23,9
9	Xã Vượng Lộc	34,1	29,0	23,9
10	Xã Thanh Lộc	34,1	29,0	23,9
11	Xã Tiến Lộc	34,1	29,0	23,9
12	Xã Xuân Lộc	34,1	29,0	23,9
13	Xã Trường Lộc	34,1	29,0	23,9
14	Xã Yên Lộc	34,1	29,0	23,9
B	Xã miền núi			
15	Xã Thiên Lộc	34,1	29,0	23,9
16	Xã Đồng Lộc	34,1	29,0	23,9
17	Xã Sơn Lộc	27,3	23,2	19,1
18	Xã Thuần Thiện	27,3	23,2	19,1
19	Xã Gia Hạnh	27,3	23,2	19,1
20	Xã Mỹ Lộc	27,3	23,2	19,1
21	Xã Thường Nga	27,3	23,2	19,1
22	Xã Phú Lộc	27,3	23,2	19,1
23	Xã Thượng Lộc	27,3	23,2	19,1
IX	HUYỆN KỲ ANH			
A	Xã đồng bằng			
1	TT Kỳ Anh	46,9	39,8	32,8
2	Xã Kỳ Thư	34,7	30,4	26,1
3	Xã Kỳ Châu	34,7	30,4	26,1
4	Xã Kỳ Long	45,1	39,5	33,9
5	Xã Kỳ Ninh	45,1	39,5	33,9
6	Xã Kỳ Hà	45,1	39,5	33,9
7	Xã Kỳ Hải	27,7	24,3	20,9

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8	Xã Kỳ Phú	27,7	24,3	20,9
9	Xã Kỳ Thọ	27,7	24,3	20,9
B	Xã miền núi			
10	Xã Kỳ Phong	34,7	30,4	26,1
11	Xã Kỳ Bắc	34,7	30,4	26,1
12	Xã Kỳ Tiến	34,7	30,4	26,1
13	Xã Kỳ Giang	34,7	30,4	26,1
14	Xã Kỳ Đồng	34,7	30,4	26,1
15	Xã Kỳ Khang	34,7	30,4	26,1
16	Xã Kỳ Lợi	45,1	39,5	33,9
17	Xã Kỳ Trinh	45,1	39,5	33,9
18	Xã Kỳ Tân	34,7	30,4	26,1
19	Xã Kỳ Phương	45,1	39,5	33,9
20	Xã Kỳ Hoa	34,7	30,4	26,1
21	Xã Kỳ Liên	45,1	39,5	33,9
22	Xã Kỳ Thịnh	45,1	39,5	33,9
23	Xã Kỳ Hưng	41,6	36,5	31,3
24	Xã Kỳ Nam	45,1	39,5	33,9
25	Xã Kỳ Văn	34,7	30,4	26,1
26	Xã Kỳ Lạc	22,1	19,4	16,7
27	Xã Kỳ Thượng	22,1	19,4	16,7
28	Xã Kỳ Sơn	22,1	19,4	16,7
29	Xã Kỳ Tây	22,1	19,4	16,7
30	Xã Kỳ Hợp	22,1	19,4	16,7
31	Xã Kỳ Trung	22,1	19,4	16,7
32	Xã Kỳ Xuân	27,7	24,3	20,9
33	Xã Kỳ Lâm	27,7	24,3	20,9
X	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
A	Xã miền núi			
1	Thị trấn Hương Khê	37,5	31,9	26,3
2	Xã Hương Trà	34,1	29,0	23,9
3	Xã Hương Long	34,1	29,0	23,9
4	Xã Phú Phong	34,1	29,0	23,9
5	Xã Gia Phố	34,1	29,0	23,9
6	Xã Phúc Trạch	34,1	29,0	23,9
7	Xã Hương Bình	27,3	23,2	19,1

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8	Xã Phúc Đồng	27,3	23,2	19,1
9	Xã Hà Linh	27,3	23,2	19,1
10	Xã Hương Thủy	27,3	23,2	19,1
11	Xã Hương Trạch	27,3	23,2	19,1
12	Xã Lộc Yên	27,3	23,2	19,1
13	Xã Hương Xuân	27,3	23,2	19,1
14	Xã Hương Đô	27,3	23,2	19,1
15	Xã Hương Lâm	27,3	23,2	19,1
16	Xã Hương Liên	27,3	23,2	19,1
17	Xã Phương Điền	27,3	23,2	19,1
18	Xã Phương Mỹ	27,3	23,2	19,1
19	Xã Hương Giang	27,3	23,2	19,1
20	Xã Hòa Hải	27,3	23,2	19,1
21	Xã Hương Vĩnh	27,3	23,2	19,1
22	Xã Phú Gia	27,3	23,2	19,1
XI	HUYỆN VŨ QUANG			
A	Xã miền núi			
1	Thị trấn Vũ Quang	37,5	31,9	26,3
2	Xã Đức Bồng	34,1	29,0	23,9
3	Xã Ân Phú	27,3	23,2	19,1
4	Xã Đức Hương	27,3	23,2	19,1
5	Xã Hương Minh	34,1	29,0	23,9
6	Xã Sơn Thọ	34,1	29,0	23,9
7	Xã Đức Giang	27,3	23,2	19,1
8	Xã Đức Liên	27,3	23,2	19,1
9	Xã Đức Lĩnh	27,3	23,2	19,1
10	Xã Hương Thọ	27,3	23,2	19,1
11	Xã Hương Quang	27,3	23,2	19,1
12	Xã Hương Điền	27,3	23,2	19,1
XII	HUYỆN LỘC HÀ			
A	Xã đồng bằng			
1	Xã Thạch Bàng	46,9	39,8	32,8
2	Xã Thạch Châu	46,9	39,8	32,8
3	Xã Hộ Độ	42,6	36,2	29,8

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4	Xã Bình Lộc	42,6	36,2	29,8
5	Xã Phù Lưu	42,6	36,2	29,8
6	Xã Thạch Mỹ	42,6	36,2	29,8
7	Xã Thạch Kim	42,6	36,2	29,8
8	Xã Mai Phụ :	42,6	36,2	29,8
9	Xã Thịnh Lộc	34,1	29,0	23,9
10	Xã An Lộc	34,1	29,0	23,9
11	Xã Ích Hậu	34,1	29,0	23,9
B	Xã miền núi			
12	Xã Hồng Lộc	27,3	23,2	19,1
13	Xã Tân Lộc	27,3	23,2	19,1

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)**ĐVT: 1,000đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	TP. HÀ TĨNH			
1	Phường Bắc Hà	50,5	42,9	35,4
2	Phường Hà Huy Tập	50,5	42,9	35,4
3	Phường Trần Phú	50,5	42,9	35,4
4	Phường Nam Hà	50,5	42,9	35,4
5	Phường Nguyễn Du	50,5	42,9	35,4
6	Phường Tân Giang	50,5	42,9	35,4
7	Phường Thạch Linh	50,5	42,9	35,4
8	Phường Thạch Quý	50,5	42,9	35,4
9	Phường Đại Nài	50,5	42,9	35,4
10	Phường Văn Yên	50,5	42,9	35,4
11	Xã Thạch Trung	50,5	42,9	35,4
12	Xã Thạch Môn	50,5	42,9	35,4
13	Xã Thạch Đồng	50,5	42,9	35,4
14	Xã Thạch Hưng	50,5	42,9	35,4
15	Xã Thạch Hạ	50,5	42,9	35,4
16	Xã Thạch Bình	50,5	42,9	35,4
II	TX. HỒNG LĨNH			
A	Xã đồng bằng			
1	Xã Thuận Lộc	40,8	34,7	28,6
2	Phường Bắc Hồng	48,1	40,9	33,7
B	Xã miền núi			
3	Phường Nam Hồng	48,1	40,9	33,7
4	Phường Đậu Liêu	48,1	40,9	33,7
5	Phường Trung Lương	48,1	40,9	33,7
6	Phường Đức Thuận	48,1	40,9	33,7
III	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Nghi Xuân	51,6	43,9	36,1
2	Thị trấn Xuân An	51,6	43,9	36,1
3	Xã Xuân Giang	46,9	39,9	32,8
4	Xã Xuân Thành	46,9	39,9	32,8
5	Xã Tiên Điền	46,9	39,9	32,8
6	Xã Xuân Hải	46,9	39,9	32,8
7	Xã Xuân Yên	46,9	39,9	32,8
8	Xã Xuân Hội	37,5	31,9	26,3

ĐVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
9	Xã Xuân Mỹ	37,5	31,9	26,3
10	Xã Xuân Trường	37,5	31,9	26,3
11	Xã Xuân Liên	37,5	31,9	26,3
12	Xã Xuân Phổ	37,5	31,9	26,3
13	Xã Xuân Đan	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
14	Xã Xuân Viên	37,5	31,9	26,3
15	Xã Xuân Hồng	37,5	31,9	26,3
16	Xã Xuân Lam	37,5	31,9	26,3
17	Xã Cương Gián	37,5	31,9	26,3
18	Xã Cổ Đàm	30,0	25,5	21,0
19	Xã Xuân Lĩnh	30,0	25,5	21,0
IV	HUYỆN THẠCH HÀ			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Thạch Hà	51,6	43,9	36,1
2	Xã Thạch Lâm	51,6	43,9	36,1
3	Xã Thạch Đài	51,6	43,9	36,1
4	Xã Thạch Lưu	46,9	39,9	32,8
5	Xã Thạch Tân	51,6	43,9	36,1
6	Xã Tượng Sơn	46,9	39,9	32,8
7	Xã Thạch Thắng	46,9	39,9	32,8
8	Xã Thạch Lạc	46,9	39,9	32,8
9	Xã Thạch Trị	46,9	39,9	32,8
10	Xã Thạch Khê	46,9	39,9	32,8
11	Xã Thạch Văn	46,9	39,9	32,8
12	Xã Thạch Kênh	46,9	39,9	32,8
13	Xã Thạch Liên	46,9	39,9	32,8
14	Xã Thạch Đình	46,9	39,9	32,8
15	Xã Thạch Bàn	46,9	39,9	32,8
16	Xã Thạch Hải	46,9	39,9	32,8
17	Xã Thạch Long	51,6	43,9	36,1
18	Xã Thạch Sơn	46,9	39,9	32,8
19	Xã Phù Việt	46,9	39,9	32,8
20	Xã Thạch Vĩnh	46,9	39,9	32,8
21	Thạch Thanh	46,9	39,9	32,8
22	Xã Thạch Hương	46,9	39,9	32,8
23	Xã Thạch Hội	46,9	39,9	32,8
24	Xã Việt Xuyên	37,5	31,9	26,3

DVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
25	Xã Thạch Ngọc	37,5	31,9	26,3
26	Xã Thạch Tiến	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
27	Xã Ngọc Sơn	30,0	25,5	21,0
28	Xã Thạch Điền	30,0	25,5	21,0
29	Xã Bắc Sơn	30,0	25,5	21,0
30	Xã Nam Hương	30,0	25,5	21,0
31	Xã Thạch Xuân	30,0	25,5	21,0
V	HUYỆN CẨM XUYÊN			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	51,6	43,9	36,1
2	Thị trấn Thiên Cẩm	51,6	43,9	36,1
3	Xã Cẩm Bình	51,6	43,9	36,1
4	Xã Cẩm Vịnh	51,6	43,9	36,1
5	Xã Cẩm Nhượng	46,9	39,9	32,8
6	Xã Cẩm Trung	46,9	39,9	32,8
7	Xã Cẩm Thành	46,9	39,9	32,8
8	Xã Cẩm Huy	46,9	39,9	32,8
9	Xã Cẩm Thăng	46,9	39,9	32,8
10	Xã Cẩm Quang	46,9	39,9	32,8
11	Xã Cẩm Dương	37,5	31,9	26,3
12	Xã Cẩm Yên	37,5	31,9	26,3
13	Xã Cẩm Hưng	37,5	31,9	26,3
14	Xã Cẩm Hòa	37,5	31,9	26,3
15	Xã Cẩm Phúc	37,5	31,9	26,3
16	Xã Cẩm Hà	37,5	31,9	26,3
17	Xã Cẩm Duệ	37,5	31,9	26,3
18	Xã Cẩm Nam	37,5	31,9	26,3
19	Xã Cẩm Thạch	37,5	31,9	26,3
20	Xã Cẩm Lạc	37,5	31,9	26,3
21	Xã Cẩm Lộc	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
22	Xã Cẩm Quan	37,5	31,9	26,3
23	Xã Cẩm Mỹ	30,0	25,5	21,0
24	Xã Cẩm Sơn	30,0	25,5	21,0
25	Xã Cẩm Thịnh	30,0	25,5	21,0
26	Xã Cẩm Minh	30,0	25,5	21,0
27	Xã Cẩm Lĩnh	30,0	25,5	21,0

ĐVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
VI	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
A	Xã miền núi			
1	Thị trấn Phố Châu	41,3	35,1	28,9
2	Thị trấn Tây Sơn	53,6	45,6	37,5
3	Xã Sơn Trung	37,5	31,9	26,3
4	Xã Sơn Phú	37,5	31,9	26,3
5	Xã Sơn Bằng	37,5	31,9	26,3
6	Xã Sơn Giang	37,5	31,9	26,3
7	Xã Sơn Diêm	37,5	31,9	26,3
8	Xã Sơn Tây	48,8	41,4	34,1
9	Xã Sơn Châu	37,5	31,9	26,3
10	Xã Sơn Hòa	37,5	31,9	26,3
11	Xã Sơn Kim 1	48,8	41,4	34,1
12	Xã Sơn Ninh	37,5	31,9	26,3
13	Xã Sơn Tân	37,5	31,9	26,3
14	Xã Sơn Trường	30,0	25,5	21,0
15	Xã Sơn Phúc	30,0	25,5	21,0
16	Xã Sơn Bình	30,0	25,5	21,0
17	Xã Sơn Hà	30,0	25,5	21,0
18	Xã Sơn Trà	30,0	25,5	21,0
19	Xã Sơn Long	30,0	25,5	21,0
20	Xã Sơn Mỹ	30,0	25,5	21,0
21	Xã Sơn Thịnh	30,0	25,5	21,0
22	Xã Sơn An	30,0	25,5	21,0
23	Xã Sơn Hàm	30,0	25,5	21,0
24	Xã Sơn Lệ	30,0	25,5	21,0
25	Xã Sơn Quang	30,0	25,5	21,0
26	Xã Sơn Lâm	30,0	25,5	21,0
27	Xã Sơn Kim 2	39,0	33,2	27,3
28	Xã Sơn Hồng	30,0	25,5	21,0
29	Xã Sơn Lĩnh	30,0	25,5	21,0
30	Xã Sơn Mai	30,0	25,5	21,0
31	Xã Sơn Thủy	30,0	25,5	21,0
32	Xã Sơn Tiến	30,0	25,5	21,0
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Đức Thọ	51,6	43,9	36,1
8	Xã Trung Lễ	46,9	39,9	32,8

DVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2	Xã Tùng Ảnh	46,9	39,9	32,8
4	Xã Yên Hồ	46,9	39,9	32,8
5	Xã Đức Thịnh	46,9	39,9	32,8
6	Xã Đức Lâm	46,9	39,9	32,8
7	Xã Đức Long	46,9	39,9	32,8
8	Xã Đức Yên	46,9	39,9	32,8
9	Xã Thái Yên	46,9	39,9	32,8
10	Xã Đức An	37,5	31,9	26,3
11	Xã Bùi Xá	46,9	39,9	32,8
12	Xã Đức Châu	37,5	31,9	26,3
13	Xã Đức Dũng	37,5	31,9	26,3
14	Xã Trường Sơn	46,9	39,9	32,8
15	Xã Đức Vĩnh	37,5	31,9	26,3
16	Xã Đức Thanh	37,5	31,9	26,3
17	Xã Liên Minh	46,9	39,9	32,8
18	Xã Đức Quang	37,5	31,9	26,3
19	Xã Đức Tùng	37,5	31,9	26,3
20	Xã Đức La	37,5	31,9	26,3
21	Xã Đức Thủy	46,9	39,9	32,8
22	Xã Đức Nhân	46,9	39,9	32,8
23	Xã Đức Hòa	37,5	31,9	26,3
24	Xã Đức Lạc	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
25	Xã Đức Lập	30,0	25,5	21,0
26	Xã Đức Đồng	30,0	25,5	21,0
27	Xã Đức Lạng	30,0	25,5	21,0
28	Xã Tân Hương	30,0	25,5	21,0
VIII	HUYỆN CAN LỘC			
A	Xã đồng bằng			
1	Thị trấn Nghèn	51,6	43,9	36,1
2	Xã Vĩnh Lộc	46,9	39,9	32,8
3	Xã Quang Lộc	46,9	39,9	32,8
4	Xã Song Lộc	37,5	31,9	26,3
5	Xã Khánh Lộc	37,5	31,9	26,3
6	Xã Trung Lộc	37,5	31,9	26,3
7	Xã Kim Lộc	37,5	31,9	26,3
8	Xã Tùng Lộc	37,5	31,9	26,3
9	Xã Vượng Lộc	37,5	31,9	26,3

DVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
10	Xã Thanh Lộc	37,5	31,9	26,3
11	Xã Tiến Lộc	37,5	31,9	26,3
12	Xã Xuân Lộc	37,5	31,9	26,3
13	Xã Trường Lộc	37,5	31,9	26,3
14	Xã Yên Lộc	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
15	Xã Thiên Lộc	37,5	31,9	26,3
16	Xã Đồng Lộc	37,5	31,9	26,3
17	Xã Sơn Lộc	30,0	25,5	21,0
18	Xã Thuần Thiện	30,0	25,5	21,0
19	Xã Gia Hạnh	30,0	25,5	21,0
20	Xã Mỹ Lộc	30,0	25,5	21,0
21	Xã Thường Nga	30,0	25,5	21,0
22	Xã Phú Lộc	30,0	25,5	21,0
23	Xã Thượng Lộc	30,0	25,5	21,0
IX	HUYỆN KỶ ANH			
A	Xã đồng bằng			
1	TT Kỳ Anh	51,6	43,9	36,1
2	Xã Kỳ Thư	38,1	33,4	28,7
3	Xã Kỳ Châu	38,1	33,4	28,7
4	Xã Kỳ Long	49,5	43,4	37,3
5	Xã Kỳ Ninh	49,5	43,4	37,3
6	Xã Kỳ Hà	49,5	43,4	37,3
7	Xã Kỳ Hải	30,5	26,8	23,0
8	Xã Kỳ Phú	30,5	26,8	23,0
9	Xã Kỳ Thọ	30,5	26,8	23,0
B	Xã miền núi			
10	Xã Kỳ Phong	38,1	33,4	28,7
11	Xã Kỳ Bắc	38,1	33,4	28,7
12	Xã Kỳ Tiến	38,1	33,4	28,7
13	Xã Kỳ Giang	38,1	33,4	28,7
14	Xã Kỳ Đồng	38,1	33,4	28,7
15	Xã Kỳ Khang	38,1	33,4	28,7
16	Xã Kỳ Lợi	49,5	43,4	37,3
17	Xã Kỳ Trinh	49,5	43,4	37,3
18	Xã Kỳ Tân	38,1	33,4	28,7
19	Xã Kỳ Phương	49,5	43,4	37,3
20	Xã Kỳ Hoa	38,1	33,4	28,7

DVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
21	Xã Kỳ Liên	49,5	43,4	37,3
22	Xã Kỳ Thịnh	49,5	43,4	37,3
23	Xã Kỳ Hưng	45,7	40,1	34,4
24	Xã Kỳ Nam	49,5	43,4	37,3
25	Xã Kỳ Văn	38,1	33,4	28,7
26	Xã Kỳ Lạc	24,4	21,4	18,4
27	Xã Kỳ Thượng	24,4	21,4	18,4
28	Xã Kỳ Sơn	24,4	21,4	18,4
29	Xã Kỳ Tây	24,4	21,4	18,4
30	Xã Kỳ Hợp	24,4	21,4	18,4
31	Xã Kỳ Trung	24,4	21,4	18,4
32	Xã Kỳ Xuân	30,5	26,8	23,0
33	Xã Kỳ Lâm	30,5	26,8	23,0
X	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1	Thị trấn Hương Khê	41,3	35,1	28,9
2	Xã Hương Trà	37,5	31,9	26,3
3	Xã Hương Long	37,5	31,9	26,3
4	Xã Phú Phong	37,5	31,9	26,3
5	Xã Gia Phố	37,5	31,9	26,3
6	Xã Phúc Trạch	37,5	31,9	26,3
7	Xã Hương Bình	30,0	25,5	21,0
8	Xã Phúc Đồng	30,0	25,5	21,0
9	Xã Hà Linh	30,0	25,5	21,0
10	Xã Hương Thủy	30,0	25,5	21,0
11	Xã Hương Trạch	30,0	25,5	21,0
12	Xã Lộc Yên	30,0	25,5	21,0
13	Xã Hương Xuân	30,0	25,5	21,0
14	Xã Hương Đô	30,0	25,5	21,0
15	Xã Hương Lâm	30,0	25,5	21,0
16	Xã Hương Liên	30,0	25,5	21,0
17	Xã Phương Điền	30,0	25,5	21,0
18	Xã Phương Mỹ	30,0	25,5	21,0
19	Xã Hương Giang	30,0	25,5	21,0
20	Xã Hòa Hải	30,0	25,5	21,0
21	Xã Hương Vĩnh	30,0	25,5	21,0

ĐVT: 1,000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
22	Xã Phú Gia	30,0	25,5	21,0
XI	HUYỆN VŨ QUANG			
A	Xã miền núi			
1	Thị trấn Vũ Quang	41,3	35,1	28,9
2	Xã Đức Bồng	37,5	31,9	26,3
3	Xã Ân Phú	30,0	25,5	21,0
4	Xã Đức Hương	30,0	25,5	21,0
5	Xã Hương Minh	37,5	31,9	26,3
6	Xã Sơn Thọ	37,5	31,9	26,3
7	Xã Đức Giang	30,0	25,5	21,0
8	Xã Đức Liên	30,0	25,5	21,0
9	Xã Đức Lĩnh	30,0	25,5	21,0
10	Xã Hương Thọ	30,0	25,5	21,0
11	Xã Hương Quang	30,0	25,5	21,0
12	Xã Hương Điền	30,0	25,5	21,0
XII	HUYỆN LỘC HÀ			
A	Xã đồng bằng			
1	Xã Thạch Bàng	51,6	43,9	36,1
2	Xã Thạch Châu	51,6	43,9	36,1
3	Xã Hộ Độ	46,9	39,9	32,8
4	Xã Bình Lộc	46,9	39,9	32,8
5	Xã Phù Lưu	46,9	39,9	32,8
6	Xã Thạch Mỹ	46,9	39,9	32,8
7	Xã Thạch Kim	46,9	39,9	32,8
8	Xã Mai Phụ	46,9	39,9	32,8
9	Xã Thịnh Lộc	37,5	31,9	26,3
10	Xã An Lộc	37,5	31,9	26,3
11	Xã Ích Hậu	37,5	31,9	26,3
B	Xã miền núi			
12	Xã Hồng Lộc	30,0	25,5	21,0
13	Xã Tân Lộc	30,0	25,5	21,0

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 3: Bảng giá đất rừng trồng sản xuất*(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	TP. HÀ TĨNH	
1	Phường Hà Huy Tập	5,0
2	Phường Tân Giang	5,0
3	Phường Thạch Linh	5,0
4	Phường Thạch Quý	5,0
5	Phường Đại Nài	5,0
6	Phường Văn Yên	5,0
7	Xã Thạch Trung	5,0
8	Xã Thạch Môn	5,0
9	Xã Thạch Đồng	5,0
10	Xã Thạch Hưng	5,0
11	Xã Thạch Hạ	5,0
12	Xã Thạch Bình	5,0
II	TX. HỒNG LĨNH	
A	Xã đồng bằng	
1	Xã Thuận Lộc	4,0
2	Phường Bắc Hồng	5,0
B	Xã miền núi	
3	Phường Nam Hồng	4,0
4	Phường Đậu Liêu	4,0
5	Phường Trung Lương	4,0
6	Phường Đức Thuận	4,0
III	HUYỆN NGHI XUÂN	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Nghi Xuân	5,0
2	Thị trấn Xuân An	5,0
3	Xã Xuân Giang	5,0
4	Xã Xuân Thành	5,0

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Xã Tiên Điền	5,0
6	Xã Xuân Hải	5,0
7	Xã Xuân Yên	5,0
8	Xã Xuân Hội	4,0
9	Xã Xuân Mỹ	4,0
10	Xã Xuân Trường	4,0
11	Xã Xuân Liên	4,0
12	Xã Xuân Phổ	4,0
13	Xã Xuân Đan	4,0
B	Xã miền núi	
14	Xã Xuân Viên	4,0
15	Xã Xuân Hồng	4,0
16	Xã Xuân Lam	4,0
17	Xã Cương Gián	4,0
18	Xã Cổ Đạm	3,3
19	Xã Xuân Lĩnh	3,3
IV	HUYỆN THẠCH HÀ	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Thạch Hà	5,0
2	Xã Thạch Lâm	5,0
3	Xã Thạch Đài	5,0
4	Xã Thạch Lưu	5,0
5	Xã Thạch Tân	5,0
6	Xã Tượng Sơn	5,0
7	Xã Thạch Thắng	5,0
8	Xã Thạch Lạc	5,0
9	Xã Thạch Trị	5,0
10	Xã Thạch Khê	5,0
11	Xã Thạch Văn	5,0
12	Xã Thạch Kênh	5,0

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
13	Xã Thạch Liên	5,0
14	Xã Thạch Đình	5,0
15	Xã Thạch Bàn	5,0
16	Xã Thạch Hải	5,0
17	Xã Thạch Long	5,0
18	Xã Thạch Sơn	5,0
19	Xã Phù Việt	5,0
20	Xã Thạch Vĩnh	5,0
21	Xã Thạch Thanh	5,0
22	Xã Thạch Hương	5,0
23	Xã Thạch Hội	5,0
24	Xã Việt Xuyên	4,0
25	Xã Thạch Ngọc	4,0
26	Xã Thạch Tiến	4,0
B	Xã miền núi	
27	Xã Ngọc Sơn	3,3
28	Xã Thạch Điền	3,3
29	Xã Bắc Sơn	3,3
30	Xã Nam Hương	3,3
31	Xã Thạch Xuân	3,3
V	HUYỆN CẨM XUYỀN	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	5,0
2	Thị trấn Thiên Cẩm	5,0
3	Xã Cẩm Bình	5,0
4	Xã Cẩm Vịnh	5,0
5	Xã Cẩm Nhượng	5,0
6	Xã Cẩm Trung	5,0
7	Xã Cẩm Thành	5,0
8	Xã Cẩm Huy	5,0

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Xã Cẩm Thăng	5,0
10	Xã Cẩm Quang	5,0
11	Xã Cẩm Dương	4,0
12	Xã Cẩm Yên	4,0
13	Xã Cẩm Hưng	4,0
14	Xã Cẩm Hòa	4,0
15	Xã Cẩm Phúc	4,0
16	Xã Cẩm Hà	4,0
17	Xã Cẩm Duệ	4,0
18	Xã Cẩm Nam	4,0
19	Xã Cẩm Thạch	4,0
20	Xã Cẩm Lạc	4,0
21	Xã Cẩm Lộc	4,0
B	Xã miền núi	
22	Xã Cẩm Quan	4,0
23	Xã Cẩm Mỹ	3,3
24	Xã Cẩm Sơn	3,3
25	Xã Cẩm Thịnh	3,3
26	Xã Cẩm Minh	3,3
27	Xã Cẩm Lĩnh	3,3
VI	HUYỆN HƯƠNG SƠN	
A	Xã miền núi	
1	Thị trấn Phố Châu	4,0
2	Thị trấn Tây Sơn	4,0
3	Xã Sơn Trung	4,0
4	Xã Sơn Phú	4,0
5	Xã Sơn Bằng	4,0
6	Xã Sơn Giang	4,0
7	Xã Sơn Diệm	4,0
8	Xã Sơn Tây	4,0

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Xã Sơn Châu	4,0
10	Xã Sơn Hòa	4,0
11	Xã Sơn Kim 1	4,0
12	Xã Sơn Ninh	4,0
13	Xã Sơn Tân	4,0
14	Xã Sơn Trường	3,3
15	Xã Sơn Phúc	3,3
16	Xã Sơn Bình	3,3
17	Xã Sơn Hà	3,3
18	Xã Sơn Trà	3,3
19	Xã Sơn Long	3,3
20	Xã Sơn Mỹ	3,3
21	Xã Sơn Thịnh	3,3
22	Xã Sơn An	3,3
23	Xã Sơn Hàm	3,3
24	Xã Sơn Lệ	3,3
25	Xã Sơn Quang	3,3
26	Xã Sơn Lâm	3,3
27	Xã Sơn Kim 2	3,3
28	Xã Sơn Hồng	3,3
29	Xã Sơn Lĩnh	3,3
30	Xã Sơn Mai	3,3
31	Xã Sơn Thủy	3,3
32	Xã Sơn Tiến	3,3
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Đức Thọ	5,0
8	Xã Trung Lễ	5,0
2	Xã Tùng Ảnh	5,0
4	Xã Yên Hồ	5,0

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Xã Đức Thịnh	5,0
6	Xã Đức Lâm	5,0
7	Xã Đức Long	5,0
8	Xã Đức Yên	5,0
9	Xã Thái Yên	5,0
10	Xã Đức An	4,0
11	Xã Bùi Xá	5,0
12	Xã Đức Châu	4,0
13	Xã Đức Dũng	4,0
14	Xã Trường Sơn	5,0
15	Xã Đức Vĩnh	4,0
16	Xã Đức Thanh	4,0
17	Xã Liên Minh	5,0
18	Xã Đức Quang	4,0
19	Xã Đức Tùng	4,0
20	Xã Đức La	4,0
21	Xã Đức Thủy	5,0
22	Xã Đức Nhân	5,0
23	Xã Đức Hòa	4,0
24	Xã Đức Lạc	4,0
B	Xã miền núi	
25	Xã Đức Lập	3,3
26	Xã Đức Đồng	3,3
27	Xã Đức Lạng	3,3
28	Xã Tân Hương	3,3
VIII	HUYỆN CAN LỘC	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Nghèn	5,0
2	Xã Vĩnh Lộc	5,0
3	Xã Quang Lộc	5,0

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Xã Song Lộc	4,0
5	Xã Khánh Lộc	4,0
6	Xã Trung Lộc	4,0
7	Xã Kim Lộc	4,0
8	Xã Tùng Lộc	4,0
9	Xã Vượng Lộc	4,0
10	Xã Thanh Lộc	4,0
11	Xã Tiến Lộc	4,0
12	Xã Xuân Lộc	4,0
13	Xã Trường Lộc	4,0
14	Xã Yên Lộc	4,0
B	Xã miền núi	
15	Xã Thiên Lộc	4,0
16	Xã Đồng Lộc	4,0
17	Xã Sơn Lộc	3,3
18	Xã Thuần Thiện	3,3
19	Xã Gia Hạnh	3,3
20	Xã Mỹ Lộc	3,3
21	Xã Thường Nga	3,3
22	Xã Phú Lộc	3,3
23	Xã Thượng Lộc	3,3
IX	HUYỆN KỶ ANH	
A	Xã đồng bằng	
1	TT Kỳ Anh	5,0
2	Xã Kỳ Thư	5,0
3	Xã Kỳ Châu	5,0
4	Xã Kỳ Long	5,0
5	Xã Kỳ Ninh	5,0
6	Xã Kỳ Hà	5,0
7	Xã Kỳ Hải	4,0

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8	Xã Kỳ Phú	4,0
9	Xã Kỳ Thọ	4,0
B	Xã miền núi	
10	Xã Kỳ Phong	4,0
11	Xã Kỳ Bắc	4,0
12	Xã Kỳ Tiến	4,0
13	Xã Kỳ Giang	4,0
14	Xã Kỳ Đồng	4,0
15	Xã Kỳ Khang	4,0
16	Xã Kỳ Lợi	5,0
17	Xã Kỳ Trinh	5,0
18	Xã Kỳ Tân	4,0
19	Xã Kỳ Phương	5,0
20	Xã Kỳ Hoa	4,0
21	Xã Kỳ Liên	5,0
22	Xã Kỳ Thịnh	5,0
23	Xã Kỳ Hưng	4,0
24	Xã Kỳ Nam	5,0
25	Xã Kỳ Văn	4,0
26	Xã Kỳ Lạc	3,3
27	Xã Kỳ Thượng	3,3
28	Xã Kỳ Sơn	3,3
29	Xã Kỳ Tây	3,3
30	Xã Kỳ Hợp	3,3
31	Xã Kỳ Trung	3,3
32	Xã Kỳ Xuân	3,3
33	Xã Kỳ Lâm	3,3
X	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	
1	Thị trấn Hương Khê	4,0
2	Xã Hương Trà	4,0

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Xã Hương Long	4,0
4	Xã Phú Phong	4,0
5	Xã Gia Phố	4,0
6	Xã Phúc Trạch	4,0
7	Xã Hương Bình	3,3
8	Xã Phúc Đồng	3,3
9	Xã Hà Linh	3,3
10	Xã Hương Thủy	3,3
11	Xã Hương Trạch	3,3
12	Xã Lộc Yên	3,3
13	Xã Hương Xuân	3,3
14	Xã Hương Đô	3,3
15	Xã Hương Lâm	3,3
16	Xã Hương Liên	3,3
17	Xã Phương Điền	3,3
18	Xã Phương Mỹ	3,3
19	Xã Hương Giang	3,3
20	Xã Hòa Hải	3,3
21	Xã Hương Vĩnh	3,3
22	Xã Phú Gia	3,3
XI	HUYỆN VŨ QUANG	
A	Xã miền núi	
1	Thị trấn Vũ Quang	4,0
2	Xã Đức Bồng	4,0
3	Xã Ân Phú	3,3
4	Xã Đức Hương	3,3
5	Xã Hương Minh	4,0
6	Xã Sơn Thọ	4,0
7	Xã Đức Giang	3,3
8	Xã Đức Liên	3,3

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Xã Đức Lĩnh	3,3
10	Xã Hương Thọ	3,3
11	Xã Hương Quang	3,3
12	Xã Hương Điền	3,3
XII	HUYỆN LỘC HÀ	
A	Xã đồng bằng	
1	Xã Thạch Bằng	5,0
2	Xã Thạch Châu	5,0
3	Xã Hộ Độ	5,0
4	Xã Bình Lộc	5,0
5	Xã Phù Lưu	5,0
6	Xã Thạch Mỹ	5,0
7	Xã Thạch Kim	5,0
8	Xã Mai Phụ	5,0
9	Xã Thịnh Lộc	4,0
10	Xã An Lộc	4,0
11	Xã Ích Hậu	4,0
B	Xã miền núi	
12	Xã Hồng Lộc	3,3
13	Xã Tân Lộc	3,3

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	TP. HÀ TĨNH	
1	Phường Hà Huy Tập	23,4
2	Phường Tân Giang	23,4
3	Phường Thạch Linh	23,4
4	Phường Thạch Quý	23,4
5	Phường Đại Nài	23,4
6	Phường Văn Yên	23,4
7	Xã Thạch Trung	23,4
8	Xã Thạch Môn	23,4
9	Xã Thạch Đồng	23,4
10	Xã Thạch Hưng	23,4
11	Xã Thạch Hạ	23,4
12	Xã Thạch Bình	23,4
II	TX. HỒNG LĨNH	
A	Xã đồng bằng	
1	Xã Thuận Lộc	17,6
2	Phường Bắc Hồng	23,4
B	Xã miền núi	
3	Phường Nam Hồng	23,4
4	Phường Đậu Liêu	23,4
5	Phường Trung Lương	23,4
6	Phường Đức Thuận	23,4
III	HUYỆN NGHI XUÂN	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị Trấn Nghi Xuân	23,4
2	Thị Trấn Xuân An	23,4

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Xã Xuân Giang	15,6
4	Xã Xuân Thành	15,6
5	Xã Tiên Điền	15,6
6	Xã Xuân Hải	15,6
7	Xã Xuân Yên	15,6
8	Xã Xuân Hội	11,7
9	Xã Xuân Mỹ	11,7
10	Xã Xuân Trường	11,7
11	Xã Xuân Liên	11,7
12	Xã Xuân Phổ	11,7
13	Xã Xuân Đan	11,7
B	Xã miền núi	
14	Xã Xuân Viên	11,7
15	Xã Xuân Hồng	11,7
16	Xã Xuân Lam	11,7
17	Xã Cương Gián	11,7
18	Xã Cỏ Đạm	8,9
19	Xã Xuân Lĩnh	8,9
IV	HUYỆN THẠCH HÀ	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Thạch Hà	23,4
2	Xã Thạch Lâm	15,6
3	Xã Thạch Đài	15,6
4	Xã Thạch Lưu	15,6
5	Xã Thạch Tân	15,6
6	Xã Tượng Sơn	15,6
7	Xã Thạch Thắng	15,6

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8	Xã Thạch Lạc	15,6
9	Xã Thạch Trị	15,6
10	Xã Thạch Khê	15,6
11	Xã Thạch Văn	15,6
12	Xã Thạch Kênh	15,6
13	Xã Thạch Liên	15,6
14	Xã Thạch Đình	15,6
15	Xã Thạch Bàn	15,6
16	Xã Thạch Hải	15,6
17	Xã Thạch Long	15,6
18	Xã Thạch Sơn	15,6
19	Xã Phù Việt	15,6
20	Xã Thạch Vĩnh	15,6
21	Thạch Thanh	15,6
22	Xã Thạch Hương	15,6
23	Xã Thạch Hội	15,6
24	Xã Việt Xuyên	11,7
25	Xã Thạch Ngọc	11,7
26	Xã Thạch Tiến	11,7
B	Xã miền núi	
27	Xã Ngọc Sơn	8,9
28	Xã Thạch Điền	8,9
29	Xã Bắc Sơn	8,9
30	Xã Nam Hương	8,9
31	Xã Thạch Xuân	8,9
V	HUYỆN CẨM XUYỀN	
A	Xã đồng bằng	

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	23,4
2	Thị trấn Thiên Cẩm	23,4
3	Xã Cẩm Bình	15,6
4	Xã Cẩm Vịnh	15,6
5	Xã Cẩm Nhượng	15,6
6	Xã Cẩm Trung	15,6
7	Xã Cẩm Thành	15,6
8	Xã Cẩm Huy	15,6
9	Xã Cẩm Thăng	15,6
10	Xã Cẩm Quang	15,6
11	Xã Cẩm Dương	11,7
12	Xã Cẩm Yên	11,7
13	Xã Cẩm Hưng	11,7
14	Xã Cẩm Hòa	11,7
15	Xã Cẩm Phúc	11,7
16	Xã Cẩm Hà	11,7
17	Xã Cẩm Duệ	11,7
18	Xã Cẩm Nam	11,7
19	Xã Cẩm Thạch	11,7
20	Xã Cẩm Lạc	11,7
21	Xã Cẩm Lộc	11,7
B	Xã miền núi	
22	Xã Cẩm Quan	11,7
23	Xã Cẩm Mỹ	8,9
24	Xã Cẩm Sơn	8,9
25	Xã Cẩm Thịnh	8,9
26	Xã Cẩm Minh	8,9

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
27	Xã Cẩm Lĩnh	8,9
VI	HUYỆN HƯƠNG SƠN	
A	Xã miền núi	
1	Thị trấn Phố Châu	17,6
2	Thị trấn Tây Sơn	17,6
3	Xã Sơn Trung	11,7
4	Xã Sơn Phú	11,7
5	Xã Sơn Bằng	11,7
6	Xã Sơn Giang	11,7
7	Xã Sơn Diệm	11,7
8	Xã Sơn Tây	11,7
9	Xã Sơn Châu	11,7
10	Xã Sơn Hòa	11,7
11	Xã Sơn Kim 1	11,7
12	Xã Sơn Ninh	11,7
13	Xã Sơn Tân	11,7
14	Xã Sơn Trường	8,9
15	Xã Sơn Phúc	8,9
16	Xã Sơn Bình	8,9
17	Xã Sơn Hà	8,9
18	Xã Sơn Trà	8,9
19	Xã Sơn Long	8,9
20	Xã Sơn Mỹ	8,9
21	Xã Sơn Thịnh	8,9
22	Xã Sơn An	8,9
23	Xã Sơn Hàm	8,9
24	Xã Sơn Lệ	8,9

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
25	Xã Sơn Quang	8,9
26	Xã Sơn Lâm	8,9
27	Xã Sơn Kim 2	8,9
28	Xã Sơn Hồng	8,9
29	Xã Sơn Lĩnh	8,9
30	Xã Sơn Mai	8,9
31	Xã Sơn Thủy	8,9
32	Xã Sơn Tiến	8,9
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Đức Thọ	23,4
2	Xã Trung Lễ	15,6
3	Xã Tùng Ảnh	15,6
4	Xã Yên Hồ	15,6
5	Xã Đức Thịnh	15,6
6	Xã Đức Lâm	15,6
7	Xã Đức Long	15,6
8	Xã Đức Yên	15,6
9	Xã Thái Yên	15,6
10	Xã Đức An	11,7
11	Xã Bùi Xá	15,6
12	Xã Đức Châu	11,7
13	Xã Đức Dũng	11,7
14	Xã Trường Sơn	15,6
15	Xã Đức Vĩnh	11,7
16	Xã Đức Thanh	11,7
17	Xã Liên Minh	15,6

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
18	Xã Đức Quang	11,7
19	Xã Đức Tùng	11,7
20	Xã Đức La	11,7
21	Xã Đức Thủy	15,6
22	Xã Đức Nhân	15,6
23	Xã Đức Hòa	11,7
24	Xã Đức Lạc	11,7
B	Xã miền núi	
25	Xã Đức Lập	8,9
26	Xã Đức Đồng	8,9
27	Xã Đức Lạng	8,9
28	Xã Tân Hương	8,9
VIII	HUYỆN CAN LỘC	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Nghèn	23,4
2	Xã Vĩnh Lộc	15,6
3	Xã Quang Lộc	15,6
4	Xã Song Lộc	11,7
5	Xã Khánh Lộc	11,7
6	Xã Trung Lộc	11,7
7	Xã Kim Lộc	11,7
8	Xã Tùng Lộc	11,7
9	Xã Vượng Lộc	11,7
10	Xã Thanh Lộc	11,7
11	Xã Tiến Lộc	11,7
12	Xã Xuân Lộc	11,7
13	Xã Trường Lộc	11,7

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14	Xã Yên Lộc	11,7
B	Xã miền núi	
15	Xã Thiên Lộc	11,7
16	Xã Đồng Lộc	11,7
17	Xã Sơn Lộc	8,9
18	Xã Thuần Thiện	8,9
19	Xã Gia Hạnh	8,9
20	Xã Mỹ Lộc	8,9
21	Xã Thường Nga	8,9
22	Xã Phú Lộc	8,9
23	Xã Thượng Lộc	8,9
IX	HUYỆN KỶ ANH	
A	Xã đồng bằng	
1	Thị trấn Kỳ Anh	23,4
2	Xã Kỳ Thư	15,6
3	Xã Kỳ Châu	15,6
4	Xã Kỳ Long	15,6
5	Xã Kỳ Ninh	15,6
6	Xã Kỳ Hà	15,6
7	Xã Kỳ Hải	11,7
8	Xã Kỳ Phú	11,7
9	Xã Kỳ Thọ	11,7
B	Xã miền núi	
10	Xã Kỳ Phong	11,7
11	Xã Kỳ Bắc	11,7
12	Xã Kỳ Tiến	11,7
13	Xã Kỳ Giang	11,7

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14	Xã Kỳ Đồng	11,7
15	Xã Kỳ Khang	11,7
16	Xã Kỳ Lợi	15,6
17	Xã Kỳ Trinh	15,6
18	Xã Kỳ Tân	11,7
19	Xã Kỳ Phương	15,6
20	Xã Kỳ Hoa	11,7
21	Xã Kỳ Liên	15,6
22	Xã Kỳ Thịnh	15,6
23	Xã Kỳ Hưng	11,7
24	Xã Kỳ Nam	15,6
25	Xã Kỳ Văn	11,7
26	Xã Kỳ Lạc	8,9
27	Xã Kỳ Thượng	8,9
28	Xã Kỳ Sơn	8,9
29	Xã Kỳ Tây	8,9
30	Xã Kỳ Hợp	8,9
31	Xã Kỳ Trung	8,9
32	Xã Kỳ Xuân	8,9
33	Xã Kỳ Lâm	8,9
X	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	
1	Thị trấn Hương Khê	17,6
2	Xã Hương Trà	11,7
3	Xã Hương Long	11,7
4	Xã Phú Phong	11,7
5	Xã Gia Phố	11,7
6	Xã Phúc Trạch	11,7

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Xã Hương Bình	8,9
8	Xã Phúc Đồng	8,9
9	Xã Hà Linh	8,9
10	Xã Hương Thủy	8,9
11	Xã Hương Trạch	8,9
12	Xã Lộc Yên	8,9
13	Xã Hương Xuân	8,9
14	Xã Hương Đô	8,9
15	Xã Hương Lâm	8,9
16	Xã Hương Liên	8,9
17	Xã Phương Điền	8,9
18	Xã Phương Mỹ	8,9
19	Xã Hương Giang	8,9
20	Xã Hòa Hải	8,9
21	Xã Hương Vĩnh	8,9
22	Xã Phú Gia	8,9
XI	HUYỆN VŨ QUANG	
A	Xã miền núi	
1	Thị trấn Vũ Quang	17,6
2	Xã Đức Bồng	11,7
3	Xã Ân Phú	8,9
4	Xã Đức Hương	8,9
5	Xã Hương Minh	11,7
6	Xã Sơn Thọ	11,7
7	Xã Đức Giang	8,9
8	Xã Đức Liên	8,9
9	Xã Đức Lĩnh	8,9

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Xã Hương Thọ	8,9
11	Xã Hương Quang	8,9
12	Xã Hương Điền	8,9
XII	HUYỆN LỘC HÀ	
A	Xã đồng bằng	
1	Xã Thạch Bằng	15,6
2	Xã Thạch Châu	15,6
3	Xã Hộ Độ	15,6
4	Xã Bình Lộc	15,6
5	Xã Phù Lưu	15,6
6	Xã Thạch Mỹ	15,6
7	Xã Thạch Kim	15,6
8	Xã Mai Phụ	15,6
9	Xã Thịnh Lộc	11,7
10	Xã An Lộc	11,7
11	Xã Ích Hậu	11,7
B	Xã miền núi	
12	Xã Hồng Lộc	8,9
13	Xã Tân Lộc	8,9

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 5. Bảng giá đất làm muối*(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	HUYỆN THẠCH HÀ	
1	Xã Thạch Bàn	11,4
II	HUYỆN CẨM XUYÊN	
1	Thị trấn Thiên Cẩm	17,1
2	Xã Cẩm Nhượng	11,4
3	Xã Cẩm Lĩnh	8,6
III	HUYỆN KỲ ANH	
1	Xã Kỳ Hà	11,4
IV	HUYỆN LỘC HÀ	
1	Xã Thạch Châu	11,4
2	Xã Hộ Độ	11,4
3	Xã Mai Phụ	11,4

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 6: Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh
(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
A	ĐÔ THỊ LOẠI III			
I.	TP. HÀ TĨNH			
1	<i>Đường Hà Huy Tập</i>			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	15.000	10.500	9.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	11.500	8.050	6.900
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phú	8.500	5.950	5.100
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phú đến đường Đặng Văn Bá	6.500	4.550	3.900
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	5.000	3.500	3.000
2	<i>Đường Trần Phú</i>			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	20.000	14.000	12.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	15.000	10.500	9.000
	Đoạn III: Đoạn từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	11.000	7.700	6.600
	Đoạn IV: Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cây (hết ranh giới TP)	7.500	5.250	4.500
3	<i>Đường Phan Đình Phùng</i>			
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	18.000	12.600	10.800
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	14.000	9.800	8.400
4	<i>Đường Hàm Nghi</i>			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	18.000	12.600	10.800
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	14.000	9.800	8.400
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến hết phường Thạch Linh	10.000	7.000	6.000
5	<i>Đường Nguyễn Chí Thanh</i>			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tấn Thành đến đường Phan Đình Phùng	18.000	12.600	10.800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	25.000	17.500	15.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	16.000	11.200	9.600
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	12.000	8.400	7.200
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000	6.300	5.400
7	Đường Đặng Dung			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	15.000	10.500	9.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	25.000	17.500	15.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất ngân hàng NN.T.Phổ	18.000	12.600	10.800
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Tân Bình	12.500	8.750	7.500
8	Đoạn IV: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	8.000	5.600	4.800
	Đường Phan Đình Giót			
9	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập	13.000	9.100	7.800
	Đường Nguyễn Xi			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến giáp đất UBND phường Hà Huy Tập	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Tiếp đó đến đến ngõ 144 (hết đất ông Chương)	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp xã Thạch Tân (huyện Thạch Hà)	5.500	3.850	3.300
10	Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)	9.500	6.650	5.700
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	14.000	9.800	8.400
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000	8.400	7.200
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.500	5.950	5.100
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	7.500	5.250	4.500
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	11.000	7.700	6.600
13	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000	7.000	6.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.000	5.600	4.800
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	6.000	4.200	3.600
	Đoạn IV: Đoạn đi qua xã Thạch Đồng	3.000	2.100	1.800
14	Đường Vũ Quang			
	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đồng	5.500	3.850	3.300
	Đoạn IV: Từ Cầu Đồng đến hết phường Thạch Linh	3.500	2.450	2.100
15	Đường Nguyễn Thiếp (tất cả các vị trí)	7.000	4.900	4.200
16	Đường Xuân Diệu			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	11.000	7.700	6.600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000	8.400	7.200
17	Đường Lý Tự Trọng			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	12.000	8.400	7.200
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000	7.000	6.000
18	Đường Nguyễn Tấn Thành (tất cả các vị trí)	11.000	7.700	6.600
19	Đường Nguyễn Huy Tự			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.000	5.600	4.800
20	Đường Nguyễn Phan Chánh			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên	5.000	3.500	3.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21	Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Công BaRa	2.500	1.750	1.500
	Đoạn III: Từ Công BaRa đến Cầu Dò Hà	1.500	1.050	900
	Đường Mai Thúc Loan			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Công Hậu Hà tổ 9 - phường Thạch Quý	5.000	3.500	3.000
22	Đoạn II: Từ Công Hậu Hà đến đường Nguyễn Du	3.500	2.450	2.100
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	3.000	2.100	1.800
	Đoạn IV: Từ nhà ông Nguyễn Xuân Lâm đến cầu Thạch Đồng	2.000	1.400	1.200
	Đường 26/3			
23	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	7.500	5.250	4.500
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	8.500	5.950	5.100
	Đường Cao Thắng	8.000	5.600	4.800
24	Đường Nguyễn Hoành Từ (đường mới)			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến ngã ba chính tuyến (hết nhà ông Nguyễn Thế Hùng)	3.500	2.450	2.100
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	2.500	1.750	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	2.000	1.400	1.200
25	Đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn cũ)			
	Đoạn I: Từ ngã ba chính tuyến (tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	1.800	1.260	1.080
	Đoạn II: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	1.500	1.050	900
	Đường Quang Trung			
26	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	7.000	4.900	4.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật đến Cầu Hộ Độ	4.000	2.800	2.400
27	Đường Tân Bình	6.000	4.200	3.600
28	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	8.000	5.600	4.800
29	Đường Hoàng Xuân Hãn	4.000	2.800	2.400
30	Đường Nguyễn Hữu Thái (Tất cả các vị trí)	8.000	5.600	4.800
31	Đường Nguyễn Trung Thiên			
	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500	5.250	4.500
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	4.000	2.800	2.400
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	2.500	1.750	1.500
32	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu đô thị bắc)	20.000	14.000	12.000
33	Đường Đồng Quế (Tất cả các vị trí)	6.500	4.550	3.900
34	Đường Hà Tôn Mục			
	Đoạn I: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	16.000	11.200	9.600
35	Đường Lê Duy Diễm			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ Hội quán Khối phố 6 đến giáp Đồng Nai	2.500	1.750	1.500
36	Đường Lê Khôi			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	4.500	3.150	2.700
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-9.11	4.000	2.800	2.400
	Đoạn III: Từ kênh N1.9.11 đến kênh trạm bơm	3.000	2.100	1.800
	Đoạn IV: Từ kênh trạm bơm đến hết phường	2.500	1.750	1.500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
37	Đường Lê Hồng Phong	4.500	3.150	2.700
38	Đường Đặng Văn Bá			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	2.000	1.400	1.200
39	Đường Lê Duẩn	9.000	6.300	5.400
40	Đường Hà Hoàng			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã tư Đoàn Thịnh (đường về Nguyễn Du, qua trường Năng Khiếu)	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Đoạn từ ngã tư xóm Đoàn Thịnh đến UBND xã Thạch Trung	3.000	2.100	1.800
41	Đường Nguyễn Huy Lung	2.500	1.750	1.500
42	Đường Đồng Môn			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến UBND xã Thạch Môn	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Từ UBND xã Thạch Môn đến hết đường Đồng Môn	2.000	1.400	1.200
43	Đường La Sơn Phu Tử	7.000	4.900	4.200
44	Đường Nam Ngạn			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	3.500	2.450	2.100
45	Đường Mai Lão Bạng	2.500	1.750	1.500
46	Đường Huy Cận	6.000	4.200	3.600
47	Đường Lê Ninh			
	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	6.000	4.200	3.600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000	4.900	4.200
48	Đường Trung Tiết			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	3.500	2.450	2.100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
49	Đường Lâm Phước Thọ	5.000	3.500	3.000
50	Đường Trần Thị Hương			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	5.000	3.500	3.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hương	2.500	1.750	1.500
51	Đường Lê Bá Cảnh			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 phường Đại Nài	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500	1.050	900
52	Đường Bùi Cẩm Hồ			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	2.000	1.400	1.200
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500	1.050	900
53	Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)	7.000	4.900	4.200
54	Đường Sư Hỷ Nhan (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
55	Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
56	Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
57	Đường Đồng Lộ	3.000	2.100	1.800
58	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	4.000	2.800	2.400
59	Đường Lê Văn Huân			
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông $\geq 12,0m$	3.500	2.450	2.100
60	Đường Trịnh Khắc Lập	4.000	2.800	2.400
61	Đường Nguyễn Xuân Linh	3.500	2.450	2.100
62	Đường Lê Bôi			
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông $< 7,0m$	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000	2.100	1.800
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bê tông $\geq 12,0m$	3.500	2.450	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
63	Đường Phan Huy Ích	3.500	2.450	2.100
64	Đường Nguyễn Hằng Chi	3.500	2.450	2.100
65	Đường Nguyễn Biên	3.300	2.310	1.980
66	Đường Hồ Phi Chấn	3.500	2.450	2.100
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	3.500	2.450	2.100
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến Kênh N1-9	5.000	3.500	3.000
67	Đường Nguyễn Khắc Viện			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lý Tự Trọng	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lâm Phước Thọ	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Lâm Phước Thọ đến hết đường Nguyễn Khắc Viện	4.000	2.800	2.400
68	Đường Ngô Quyền			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	6.500	4.550	3.900
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	6.000	4.200	3.600
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	4.000	2.800	2.400
69	Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)	2.500	1.750	1.500
70	Đường Ngô Đức Kế (đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục)	25.000	17.500	15.000
71	Đường Hào Thành	2.500	1.750	1.500
72	Đường đi cầu Dò Hà	2.000	1.400	1.200
B	Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã			
1	Phường Bắc Hà			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$ KPI3,14			
	Khối phố 13,14	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 15	3.000	2.100	1.800
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT		Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khối phố 12,15	2.000	1.400	1.200	
	Khối phố 13,14	1.900	1.330	1.140	
	Đường nhựa, bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$				
	Khối phố 12	1.900	1.330	1.140	
	Khối phố 13,14	1.700	1.190	1.020	
	Khối phố 15	1.800	1.260	1.080	
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720	
đ	Có đường $< 03m$ hoặc chưa có đường	800	560	480	
e	Khu vực Trung tâm phường Bắc Hà bao gồm các khối: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 và các vị trí thuộc khối 12, khối 15 bóm đường ngõ 5 Hải Thượng Lãn Ông (tính từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 24 đường Xuân Diệu) (trừ các vị trí bóm đường có tên)				
		- Bóm đường nhựa từ $\geq 3m$ đến $< 5m$: khối 1,2,3,4,5,11	1.900	1.330	1.140
		- Bóm đường nhựa từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ khối 6,7,8,9,10	2.000	1.400	1.200
		- Bóm đường nhựa từ $\geq 5m$ đến $< 6m$: khối 1,2,3,5	2.100	1.470	1.260
		- Bóm đường nhựa từ $\geq 5m$ đến < 6 khối: 4,6,7,8,9,10,11	2.200	1.540	1.320
		- Bóm đường nhựa từ $\geq 6m$ giá: 3.500.000 đ/m ² ;	3.500	2.450	2.100
		- Riêng tuyến đường ngõ 02 đường Xuân Diệu	5.000	3.500	3.000
		Phường Trần Phú			
		2.1 Khối phố 1, 9			
		a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15 m$	4.000	2.800
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12 m$ đến $< 15m$	3.500	2.450	2.100	
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7 m$ đến $< 12m$	3.000	2.100	1.800	
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	2.400	1.680	1.440	
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	2.000	1.400	1.200	

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.2 Khối phố 2, 8				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.100	1.470	1.260
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.3 Khối phố 3, 4, 5, 6, 7				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.3 Khối phố 3, 4, 5, 6, 7				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.3 Khối phố 3, 4, 5, 6, 7				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.000	700	600
i	Có đường $< 0,3\text{m}$ hoặc chưa có đường	800	560	480
j	Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú			
	- Các lô đất bàm đường nhựa rộng 1,5m	5.000	3.500	3.000
	- Các lô đất bàm đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m	5.000	3.500	3.000
3	Phường Nam Hà			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{ m}$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	2.500	1.750	1.500
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{ m}$	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ $< 12\text{ m}$	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.200	840	720
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	800	560	480
g	Khu vực Trung tâm phường Nam Hà giới hạn bởi các đường Hà Huy Tập, Phan Đình Phùng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biếu (bao gồm các tổ dân phố: 2,3,4,5,6,7,8,9) các vị trí bàm đường nhựa $\geq 6\text{m}$ (trừ các vị trí bàm đường có tên)	4.000	2.800	2.400
k	Khu vực giới hạn bởi các đường Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (Trừ những vị trí bàm các trục đường này)	6.000	4.200	3.600
4	Phường Nguyễn Du			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	3.000	2.100	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m			
	Khối phố 1,2,3,6	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 7,8	2.400	1.680	1.440
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m			
	Khối phố 1,2,3	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 6,7,8	2.000	1.400	1.200
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến $< 12,5$ m			
e	Khối phố 1,2,3	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 6,7,8	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m			
	Khối phố 1,2,3	1.200	840	720
	Khối phố 6,7,8	1.100	770	660
g	Có đường $< 0,3$ m hoặc chưa có đường			
	Khối phố 1,2,3	800	560	480
	Khối phố 6	700	490	420
	Khối phố 7,8	600	420	360
h	Đường quy hoạch rộng 18m khu dân cư đồng Bài Lài (Khối phố 8)	3.500	2.450	2.100
i	Đường dây II phía Nam đường Nguyễn Du (gồm các khối phố: 1,2,3,4)	4.000	2.800	2.400
j	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại khối phố 1,2,3	3.000	2.100	1.800
k	Các vị trí bám đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m (tại Khối phố 6 từ đường Trần Phú đến Công ty Cao su HT)	2.600	1.820	1.560
l	Đường nhựa 18m trong khu đô thị Bắc (phía sau Công an Thành phố)	6.500	4.550	3.900
	* Hạ tầng khu dân cư Phía đông đường Nguyễn Huy Tự:			
	Các lô đất bám đường nhựa ≥ 18 m	5.850	4.095	3.510
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	4.950	3.465	2.970

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	Phường Tân Giang			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$			
	Khối phố 12	4.000	2.800	2.400
	Khối phố 1,4,5,6	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 2,3	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 7,8,9	1.800	1.260	1.080
	Khối phố 10	1.600	1.120	960
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.700	1.190	1.020
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	1.100	770	660
h	Có đường $< 03\text{m}$ hoặc chưa có đường	700	490	420
i	Các vị trí bám tuyến đường 02 bên Hào Thành	2.500	1.750	1.500
k	Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Mai Thúc Loan):			
	Các lô đất bám đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài	7.500	5.250	4.500
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	3.500	2.450	2.100
6	Phường Thạch Linh			
6.1	Khối phố Vĩnh Hòa			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	3.200	2.240	1.920

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.600	1.120	960
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.200	840	720
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
6.2 Khối phố Tuy Hòa				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.200	2.240	1.920
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.200	1.540	1.320
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	900	630	540
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
6.3 Khối phố Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đông, Đại Đông, Nhật Tân, Tân Tiến				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.000	2.100	1.800
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	2.800	1.960	1.680
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.000	1.400	1.200
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.800	1.260	1.080
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.300	910	780
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.200	840	720

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.000	700	600
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.4 Khối phố Linh Tiên				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.100	2.170	1.860
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.200	1.540	1.320
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 03\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.5 Khối phố Linh Tân				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.100	2.170	1.860
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.900	2.030	1.740
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.000	1.400	1.200
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.6 Khối phố Hòa Linh				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.400	2.380	2.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.100	2.170	1.860
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.700	1.190	1.020
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.200	840	720
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
7	Phường Thạch Quý			
7.1	Khối phố Tân Quý 1, Tân Quý 2			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
7.2	Khối phố Bắc Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiên Phong			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.200	1.540	1.320
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.800	1.260	1.080

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650	455	390
7.3 Khối phố Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.700	1.190	1.020
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650	455	390
i	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cổng Đập đến Đồng Chấm khối phố Tiền có đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	1.600	1.120	960
k	Khu dân cư Đồng Trọt:			
	- Các lô đất bấp đường nhựa rộng 15m	4.000	2.800	2.400
	- Các lô đất bấp đường nhựa rộng 12m	3.500	2.450	2.100
l	Hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung			
	- Các lô đất bấp đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài	7.500	5.250	4.500
	- Các lô đất bấp đường nhựa rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	- Các lô đất bấp đường nhựa rộng 12m giá	3.500	2.450	2.100
8	Phường Đại Nại			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$			
	Khối phố 3,4,5,6	3.500	2.450	2.100
	Khối phố 7,8	3.150	2.205	1.890
	Khối phố 1,2,9,10	2.800	1.960	1.680
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 đến $<18m$			
	Khối phố 3,4,5,6	3.000	2.100	1.800
	Khối phố 7,8	2.700	1.890	1.620
	Khối phố 1,2,9,10	2.400	1.680	1.440
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường > 12 đến $<15m$			
	Khối phố 3,4,5,6	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 7,8	2.250	1.575	1.350
	Khối phố 1,2,9,10	2.000	1.400	1.200
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 đến $<12m$			
	Khối phố 3,4,5,6	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 7,8	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 1,2,9,10	1.800	1.260	1.080
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 đến $<7m$			
	Khối phố 3,4,5,6	1.800	1.260	1.080
	Khối phố 7,8	1.700	1.190	1.020
	Khối phố 1,2,9,10	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12 m$			
	Khối phố 3,4,5,6	1.600	1.120	960
	Khối phố 7,8	1.400	980	840
	Khối phố 1,2,9,10	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ $<12m$			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Khối phố 3,4,5,6	1.400	980	840
	Khối phố 7,8	1.200	840	720
	Khối phố 1,2,9,10	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m < 7m$			
	Khối phố 3,4,5,6	1.200	840	720
	Khối phố 7,8	1.000	700	600
	Khối phố 1,2,9,10	800	560	480
	có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9	Phường Văn Yên			
9.1	Khối phố Tây Yên			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến < 18m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến < 15m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến < 12m	2.200	1.540	1.320
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến < 7m	2.000	1.400	1.200
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến < 5m	1.800	1.260	1.080
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.800	1.260	1.080
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến < 7m	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.2	Khối phố Tân Yên			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến < 18m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến < 15m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến < 12m	2.200	1.540	1.320

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.800	1.260	1.080
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ < 12 m	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.3 Khối phố Hòa Bình				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	2.200	1.540	1.320
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ < 12 m	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.4 Khối phố Văn Thịnh				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ < 12 m	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.4 Khối phố Văn Thịnh				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
i	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	600	420	360
9.5 Khối phố Văn Phúc				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18 m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
i	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	600	420	360
j	Vùng Quy hoạch Đồng Leo:			
	- Các lô đất bầm đường nhựa, đường Bê tông rộng 15,0m	2.200	1.540	1.320
10 Phường Hà Huy Tập				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7 m$ đến $< 12m$	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 10m$	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
g	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	800	560	480

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11	Xã Thạch Bình			
a	Các xóm Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.800	1.960	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.300	1.610	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.900	1.330	1.140
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Các xóm Đông Nam, Tây Bắc			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.240	1.568	1.344
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.840	1.288	1.104
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.520	1.064	912
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.120	784	672
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	560	392	336
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
12	Xã Thạch Trung			
a	Các xóm Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.000	2.100	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Các xóm Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.120	784	672
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	640	448	384
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	400	280	240
c	Khu dân cư Đới Thao:			
	- Các lô đất bán đường nhựa rộng 18m	4.500	3.150	2.700
	- Các lô đất bán đường nhựa rộng 15m	4.000	2.800	2.400
13	Xã Thạch Môn			
a	Xóm Thanh Tiến, xóm Trung Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.000	1.400	1.200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.400	980	840
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	600	420	360
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	400	280	240
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	300	210	180
b	Xóm Quyết Tiến, xóm Triền Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.120	784	672
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	960	672	576
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	640	448	384
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	500	350	300
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	400	280	240
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	300	210	180
14	Xã Thạch Đồng			
a	Các xóm Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.450	1.015	870

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	500	350	300
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	350	245	210
b	Xóm Thắng Lợi.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	1.760	1.232	1.056
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.440	1.008	864
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.160	812	696
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	640	448	384
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	400	280	240
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	280	196	168
15	Xã Thạch Hưng			
a	Các xóm Bình, xóm Hòa, Thúy Hội			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	600	420	360

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
b	Tuyến đường Huyện lộ đoạn từ đường Mai Thúc Loan đến cầu Đò Hà	1.500	1.050	900
c	Các xóm Kinh Nam, Trung Hưng, Tiến Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	600	420	360
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
d	Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:			
	- Diện tích đất ở liên kế bám trục đường Nguyễn Du kéo dài	6.000	4.200	3.600
	- Diện tích đất ở liên kế bám trục đường ≥ 18m	4.000	2.800	2.400
	- Diện tích đất ở liên kế bám trục đường ≥ 13,5m	3.200	2.240	1.920
16	Xã Thạch Hạ			
a	Xóm Minh Tiến, Tân Học, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Xóm Hạ			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.000	2.100	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.200	840	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Xóm Trung			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.800	1.960	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.300	1.610	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.300	910	780
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.100	770	660
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	900	630	540
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
c	Xóm Thượng, Đông Đoài, Minh Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
B	ĐÔ THỊ LOẠI IV			
II	TX. HỒNG LĨNH			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1	Đường Nguyễn Ái Quốc			
	Đoạn I: Từ ngã tư thị xã Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đồi	8.500	5.100	4.250
	Đoạn II: Tiếp đó đến công Khe Cạn	6.500	3.900	3.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cây xăng La Giang	4.800	2.880	2.400
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết xăng dầu Hồng Lĩnh	3.700	2.220	1.850
	Đoạn V: Tiếp đó đến Đê Bần	2.600	1.560	1.300
2	Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã	2.000	1.200	1.000
	Đường Quang Trung			
	Đoạn I: Từ ngã tư - Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên phường (trừ khu vực phố chợ)	8.500	5.100	4.250
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết công khe Bà Kim	7.000	4.200	3.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	5.200	3.120	2.600
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kinh	4.000	2.400	2.000
3	Đoạn V: Tiếp đó đến Công Gạch	3.000	1.800	1.500
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	2.500	1.500	1.250
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết Cầu Treo	3.000	1.800	1.500
	Đoạn VIII: Tiếp đó đến đường vào Tổ dân phố số 2	3.200	1.920	1.600
	Đoạn IX: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	2.800	1.680	1.400
	Đường Trần Phú			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	9.000	5.400	4.500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	7.500	4.500	3.750
	Đoạn III: Tiếp đó đến Cầu Trắng	6.000	3.600	3.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	5.000	3.000	2.500
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết Eo Bù	4.200	2.520	2.100
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	3.500	2.100	1.750

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết địa bàn Hồng Lĩnh	2.800	1.680	1.400
4	Đường Nguyễn Nghiễm			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết công Khe Cạn	6.000	3.600	3.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường lên núi Thiên Tượng	4.000	2.400	2.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trại trộn cũ	2.500	1.500	1.250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	1.200	720	600
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	1.500	900	750
5	Đường Phan Kinh			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Bãi chứa rác	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	1.500	900	750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã (đường Kim - Thanh)	1.000	600	500
6	Đường Nguyễn Thiếp			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	1.100	660	550
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Đình Hát	600	360	300
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kinh	500	300	250
7	Đường Kinh Dương Vương (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	1.300	780	650
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Khe Lìm	1.000	600	500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	1.500	900	750
8	Đường Thống Nhất			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến công Bà Hạnh	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến Đê La Giang	1.500	900	750
9	Đường 3/2			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sứ Hy Nhan	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	4.500	2.700	2.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trần Phú	5.500	3.300	2.750
10	Đường Nguyễn Đồng Chi			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết công Khe Chợ	5.200	3.120	2.600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.700	2.220	1.850
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kinh	3.500	2.100	1.750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	2.700	1.620	1.350
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường Quang Trung	2.200	1.320	1.100
11	Đường Nguyễn Công Trứ (Từ TDP Tân Miếu đến Hội Quán TDP Thuận Hòa)			
	Đoạn I: Từ nhà ông Minh đến Nhà anh Kiêu Minh Tân (TDP Tân Miếu - Phường Trung Lương)	600	360	300
	Đoạn II: Tiếp đó đến hội quán TDP Thuận Hòa (Phường Đức Thuận)	600	360	300
12	Đường Lê Duẩn			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	4.000	2.400	2.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.000	1.800	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kinh	3.500	2.100	1.750
13	Đường Phan Anh			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Huy Tự	2.300	1.380	1.150
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kinh	2.200	1.320	1.100
14	Đường Nguyễn Xuân Linh			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.500	1.500	1.250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Khe Chơ	1.200	720	600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xuân Linh	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết đất ông Hoan	1.800	1.080	900
16	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	2.500	1.500	1.250
	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung(Bà Kinh - TDP5) đến đường Lê Duẩn (Công an phường)	3.000	1.800	1.500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.500	1.500	1.250
17	Đường Nguyễn Huy Tự (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1.500	900	750
18	Đường Nguyễn Hằng Chi	2.300	1.380	1.150
19	Đường Đặng Dung (từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ)	2.000	1.200	1.000
20	Đường Đặng Tất	1.000	600	500
21	Đường Đặng Thai Mai từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
22	Đường Nguyễn Khắc Viện từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
23	Đường Nguyễn Đình Tư	2.000	1.200	1.000
24	Đường Lê Văn Thiêm từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
25	Đường Lê Thước từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
26	Đường Nguyễn Tuấn Thiện từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	2.000	1.200	1.000
27	Đường Trịnh Khắc Lập từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
28	Đường Lê Ninh từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
29	Đường Nguyễn Biên từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
30	Đường Hà Huy Tập	1.500	900	750
31	Đường Phan Đăng Lưu	1.100	660	550
32	Đường Nguyễn Huy Oánh	1.100	660	550

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
33	Đường Phạm Hồng Thái (Trước UBND phường Nam Hồng)	1.500	900	750
34	Khu vực chợ Hồng Lĩnh			
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh	14.500	8.700	7.250
	Đường Tây chợ Hồng Lĩnh	14.500	8.700	7.250
	Đường Tây chợ Hồng Lĩnh kéo dài đến đường Phan Đình Phùng	9.900	5.940	4.950
35	Đường từ đường Quang Trung qua Nhà Văn hóa Tỏ dân phố số 3, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	2.000	1.200	1.000
36	Đường Từ đường Quang Trung qua nhà Văn hóa Tỏ dân phố số 4, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
37	Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)			
	Đoạn I: Từ cầu Tràng Càn - Đường Trần Phú	1.000	600	500
	Đoạn II: Tiếp đó đến Cầu Kè	1.200	720	600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	1.000	600	500
38	Đường Nguyễn Biểu (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt)	1.500	900	750
39	Đường Mai Thúc Loan (từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sĩ Hỷ Nhan)	2.700	1.620	1.350
40	Đường Sĩ Hỷ Nhan (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)	3.000	1.800	1.500
41	Đường Ngô Đức Kế			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	4.000	2.400	2.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.500	1.500	1.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	1.100	660	550
42	Đường Suối Tiên (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Kinh Dương Vương)	1.800	1.080	900
43	Đường Cao Thắng			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Trường THCS Bắc Hồng	1.800	1.080	900

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
44	Đường Minh Khai (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị)	1.800	1.080	900
45	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú	1.500	900	750
46	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thường Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng	1.500	900	750
47	Đường Hoàng Xuân Hãn (từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác)	1.500	900	750
48	Đường Lê Hữu Trác (từ đường Trần Phú đến khe Bình Lạn)	1.800	1.080	900
49	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng	2.000	1.200	1.000
50	Đường Võ Liêm Sơn (Từ QL 8A cầu Đức Thuận đến Nhà bà Liên đến TDP7)	1.200	720	600
51	Đường Hà Tôn Mục (Từ nhà văn hoá TDP1 đường 3/2 đến nhà ông Đường TDP6)	1.000	600	500
52	Đường Nguyễn Văn Giai (Từ nhà ông Bình TDP2 đường 3/2 đến nhà anh Sỹ TDP1)	1.200	720	600
53	Đường Nguyễn Xí (Từ nhà ông Toàn TDP2 đến nhà ông Quang TDP2)	1.200	720	600
54	Đường Phương Hoàng (Từ 9Km0+400 QL8B đến Dải Viba Th.Tượng)	1.000	600	500
55	Đường Nguyễn Phan Chánh(Từ QL 8A Nhà ông ToạiTDP7 đến đường Ngô Đức Kế QH)	1.000	600	500
56	Đường Xuân Diệu (Từ nhà ông Lực TDP7 đến nhà Bà Tương TDP7)	1.200	720	600
57	Đường Huy Cận (Từ nhà bà Liên TDP7 đến nhà ông Tuy TDP7)	1.000	600	500
58	Đường Hoàng Ngọc Phách (Từ nhà ông Dương TDP7 đến nhà ông Học TDP7)	1.000	600	500
59	Đường vào trường THPT Hồng Lam (Nhà bà Hà đến cổng trường học)	1.500	900	750
60	Đường Phan Đình Giót (Từ Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã)	1.500	900	750
61	Đường Bình Lãng	1.500	900	750
62	Quy hoạch khu dân cư xen dăm (vùng đầu giá,TDP 2 - Khu vực Thị ủy)	2.300	1.380	1.150
63	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đồng Chi, phường Đậu Liêu			
	Dãy 2 và dãy 3 (đường đất rộng 15m)	1.300	780	650

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Dãy 4 và dãy 5 (đường đất rộng 12m)	1.000	600	500
64	Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Đậu Liêu (trừ phần bám đường có tên)	1.700	1.020	850
65	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Đậu Liêu			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 6m$	600	360	300
	Có đường cấp phối $\geq 10 m$	600	360	300
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	600	360	300
66	Khu dân cư Con Bứa, Tổ dân phố số 7, phường Đậu Liêu	1.300	780	650
67	Các vị trí chưa bám đường thuộc cụm công nghiệp Cộng Khánh, phường Đậu Liêu			
	Phía tây khe Ông Thao	500	300	250
	Phía đông khe Ông Thao	400	240	200
68	Đường Tổ dân phố số 2, phường Đậu Liêu (từ đường Quang Trung đến đường WB)			
	Đoạn I: Đối với các lô đất quy hoạch mới	1.500	900	750
	Đoạn II: Đối với các vị trí còn lại	1.200	720	600
69	Đường Bùi Cầm Hổ (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm)	2.500	1.500	1.250
70	Đường Ngô Quyền (Đường WB đoạn II chạy qua khu dân cư)	1.200	720	600
71	Đường Đội Cung (Đường khối 1 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đường WB cũ)	1.000	600	500
72	Đường 19/5			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.200	720	600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến đường Vành Đai	800	480	400
73	Đường Trần Nhân Tông (Đường Minh Thanh cũ)	1.200	720	600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
74	Đường Đội Cung			
	Đoạn I: Từ Cầu Treo - Đến đường Ngô Quyền	1.500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến nhà anh Bùi Nông	1.000	600	500
75	Đường Đại Hùng	1.000	600	500
76	Đường Bùi Dương Lịch	1.200	720	600
77	Đường Phan Bội Châu	1.200	720	600
78	Đường Thái Kinh	1.200	720	600
79	Đường Lý Thường Kiệt	1.000	600	500
80	Đường Phan Chính Nghị	1.000	600	500
81	Đường Phan Châu Trinh	1.000	600	500
82	Khu quy hoạch khu dân cư Tỏ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Đức Thuận	1.100	660	550
83	Đường Nguyễn Du	700	420	350
84	Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hồng	1.000	600	500
85	Đường Sứ Đức Hy (Từ nhà chị Vinh đến TDP Ngọc Sơn đến sau núi Ngọc Sơn)	700	420	350
86	Đường Phan Huy Ích (Từ nhà bà Phú - TDP Thuận Hòa đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa)	700	420	350
87	Đường Nguyễn Trọng Tương (Trường THCS Đức Thuận (TDP Thuận An) đến QL 8A)	700	420	350
88	Đường Phan Huy Chú	700	420	350
	Đoạn I: Đường Thống Nhất đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa	700	420	350
	Đoạn II: Nhà thờ họ Nguyễn đến Đường QH60m	700	420	350
89	Đường Ngọc Sơn			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	3.500	2.100	1.750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết ngã ba (đất anh Thắng)	1.400	840	700
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết UBND phường Đức Thuận	750	450	375
90	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Tổ dân phố Tiên Sơn), phường Trung Lương	1.800	1.080	900
91	Đường Hồ đề (Từ đường Nguyễn Khuyển đến đường Đào Tấn)	1.000	600	500
92	Đường Tiên Sơn kéo dài	1.200	720	600
93	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến trường tiểu học Trung Lương (phân hiệu II), Tổ dân phố Bàn Xá, phường Trung Lương	1.000	600	500
94	Đường Nguyễn Khuyển(Nhà ông SơnTDP Hầu Đền đến nhà ông VĩnhTDP La Giang)	1.000	600	500
95	Đường Lê Văn Huân(Nhà ông Đạt TDP Tân Miếu đến nhà ông Khánh TDP Tân Miếu)	600	360	300
96	Đường Đặng Nguyễn Cẩn	1.000	600	500
97	Đường Bùi Đăng Đạt	1.000	600	500
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hội quán TDP Phúc Sơn	500	300	250
	Đoạn II: Tiếp đó đến nhà bà Minh(Truyền)	1.000	600	500
98	Đường Đào Tấn (Đường Đé La Giang cũ)	900	540	450
99	Đường Tiên Sơn (Đường N1 cũ)			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nhà ông Tâm (TDP Tiên Sơn)	1.600	960	800
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	500	300	250
100	Đường cầu Con Đò	600	360	300
101	Đường Thiên Phú (Thanh - Kim - Vượng cũ)	1.000	600	500
102	Đường WB(Thuận Lộc)	600	360	300
103	Khu dân cư Đồng Đán, thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (trừ phần bám đường có tên)			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bán đường Kim Thanh	1.000	600	500
	Vị trí còn lại	600	360	300
104	Khu quy hoạch xen đầm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm xã Thuận Lộc			
	Dãy 1	600	360	300
	Dãy 2	400	240	200
105	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, xã Thuận Lộc (trừ phần bán đường có tên)	400	240	200
106	Khu quy hoạch xen đầm dân cư Nương Tiên - Cự Trô, thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	400	240	200
107	Khu quy hoạch xen đầm dân cư Ao cá, Thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc	500	300	250
B	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI			
	Phường Nam Hồng			
108	Tổ dân phố 4, 6, 7, 8			
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.200	720	600
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.000	600	500
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	700	420	350
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	600	360	300
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	900	540	450
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	600	360	300
	Có đường $< 3m$	500	300	250
	Tổ dân phố 1,2			
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.400	840	700
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.200	720	600
	Bán đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.100	660	550
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
	Tổ dân phố 3			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.300	780	650
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.100	660	550
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
	Tổ dân phố 5			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	2.200	1.320	1.100
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	2.000	1.200	1.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1.400	840	700
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.200	720	600
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	800	480	400
	Có đường < 3m	650	390	325
	Phường Bắc Hồng			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
	Phường Đậu Liêu			
	Đổi với các khu dân cư cũ quy hoạch trước năm 2006			
	Đổi với các khu dân cư cũ các khối 1,2,3			
110	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6 m	400	240	200
	Có đường đất cấp phối < 3m	300	180	150
	Đổi với các khu dân cư cũ các khối 4,5,6,7			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m < 6m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	400	240	200
	Tổ dân phố số 8 và khu vực Công Khánh			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m < 6m$	400	240	200
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	300	180	150
III	Phường Đức Thuận			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	500	300	250
	Có đường $< 3m$	300	180	150
	Phường Trung Lương			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$; $< 10m$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m$; $< 6m$	500	300	250
	Có đường $< 3m$	300	180	150
	Xã Thuận Lộc			
112	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8m$)	500	300	250
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 5m$; $< 8m$)	400	240	200
	Đường bê tông (có nền đường $\geq 3m$; $< 5m$)	350	210	175
	Đường bê tông (có nền đường $< 3m$)	300	180	150
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	400	240	200
	Có đường đất cấp phối $\geq 5m$; $< 8m$	350	210	175
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m$; $< 5m$	300	180	150
	Có đường đất, cấp phối $< 3m$	200	120	100
II	HUYỆN KỲ ANH			
I	Thị trấn Kỳ Anh			
1.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trĩ	7.500	4.500	3.750
	Tiếp đến Cầu Cống (nhà Nam Anh)	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Trinh)	6.000	3.600	3.000
1.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Tân	4.500	2.700	2.250
1.3	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ Quốc lộ 1A đến cổng ông Cu Tý	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền	3.500	2.100	1.750
	Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu)	2.000	1.200	1.000
1.4	Đường Muối I ô: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề	1.700	1.020	850
1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ Quốc lộ 1A đến giáp đất Kỳ Hoa	1.200	720	600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ đất bà Xuân (ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yên (Châu Phố)	500	300	250
1.9	Từ đất ông Chăn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hòe	500	300	250
1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Minh Hòe	1.200	720	600
1.11	Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (<i>khu phố 1</i>)	1.000	600	500
1.12	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất bà Nhung khu phố 1	600	360	300
1.13	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thủy (<i>khu phố 1</i>)	600	360	300
	Đường Nhân Lý: Từ đất Thây Sông (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Thạch	1.500	900	750
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (đất ông Hà Thao) (<i>khu phố 1</i>)	500	300	250
1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - khu phố 1)	500	300	250
1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vũng Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	500	300	250
1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	400	240	200
1.18	Từ đường 12 (Cổng Muong thủy lợi) qua đất ông Huyền Luê (khối phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Muong thủy Lợi)	400	240	200
1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Hương Hòa (khu phố 3)	400	240	200
	Tiếp đến hết đất bà Thắng	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến ngã 4 đất ông Hương Hòa	350	210	175
1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vời (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xư đến ngã 4 đất Hương Hòa (khu phố 3)	350	210	175
1.22	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã 4 đất bà Miêng đến ngã 4 đất ông L uân	700	420	350
1.23	Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến công 3 miệng (khu phố 2)	700	420	350
	Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (KP2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	600	360	300
1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (khu phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	400	240	200
1.25	Từ đất ông Bình Đa Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khối phố 2	900	540	450
1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến công phụ chợ huyện	1.800	1.080	900
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Tăm Vĩnh	800	480	400
1.27	Đường hai bên Kênh sông Trĩ từ công ông Cu Tý đến công 3 miệng (khu phố 2)	800	480	400
1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2)	400	240	200
1.29	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (Quốc lộ 1A)	1.500	900	750
1.30	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trĩ (đất ông Công Chính)	800	480	400
1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trĩ (đất ông Vĩnh An)	500	300	250
1.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hương (kênh sông Trĩ)	1.500	900	750
1.33	Từ Công ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hương (Khu phố 2)	600	360	300
1.34	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Lý) đến Kênh Sông Trĩ (đất anh Hùng Mỹ)	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Khu phố 3)	600	360	300
1.36	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Khu phố 3 (đường Muối 1 ốt)	700	420	350
1.37	Từ đất ông Đặng Tuyên - KP3 (đường Muối 1 ốt) đến ngã 3 đất ông Hoàng	500	300	250
1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối 1 ốt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	400	240	200
1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối 1 ốt) đến hết đất ông Cần (Khu phố 3)	400	240	200
1.40	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyên Liên (Khu phố 3)	400	240	200
1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	400	240	200
1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	400	240	200
1.43	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoàn (Trung Thương)	600	360	300
1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (Hưng Lợi)	600	360	300
1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (Trung Thương)	600	360	300
1.46	Đường từ UBND thị trấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hoan đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diện)	700	420	350
1.47	Từ Quốc lộ 1A (cơ quan BHHX) đến ngã 4 đất ông Đô Lý (Hưng Lợi)	700	420	350
	Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	500	300	250
1.48	Đường Lê Quảng Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (Quốc lộ 1A) đến đường Cứu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1.000	600	500
1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000	1.800	1.500
1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1.200	720	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.51	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	1.500	900	750
1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (Hưng Hòa)	800	480	400
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (Hưng Hòa)	500	300	250
1.53	Ngã 3 đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất ông Lãng (Quế) đến đường CH Kim Sơn	400	240	200
1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	800	480	400
1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xưng Thuyền (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	700	420	350
1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	800	480	400
1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu	1.200	720	600
1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dân Tý (Hưng Lợi)	500	300	250
1.59	Đường từ Cơ quan Khôi Dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư)	500	300	250
1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đổng (Hưng Hòa)	500	300	250
1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 quán ông Hoà (Trung Thương)	700	420	350
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	500	300	250
1.62	Từ tiếp giáp đất ông Dụng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Linh (Trung Thương)	600	360	300
1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiểu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Núi Định (Trung Thương)	600	360	300
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (Trung Thương)	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Phung - Trung Thương (Hung Hòa)	650	390	325
1.65	Đường từ chợ Xếp (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vương	1.000	600	500
1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư đất Quế Lan	1.200	720	600
	Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	400	240	200
1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoà qua ngã 4 đất ông Núi Định đến hết đất ông Thái - Trung Thương (đường đi xã Kỳ Hưng)	400	240	200
1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum (Hung Thịnh)	700	420	350
1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (Hung Thịnh)	500	300	250
1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Biên (Hung Thịnh)	600	360	300
	Tiếp đến hết đất ông Trần Quyển (Hung Thịnh)	500	300	250
1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hung Thịnh)	500	300	250
1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hung Thịnh)	800	480	400
1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thúc (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hung Thịnh)	600	360	300
1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương (Hung Bình)	600	360	300
1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bằng (Hung Bình)	600	360	300
1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hương (Hung Bình)	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	500	300	250
1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngo Bình (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP Hưng Bình	600	360	300
1.80	Khu vực chợ Nam Thị trấn: Đường vào Chợ Nam Thị Trấn: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh)	3.000	1.800	1.500
	Đường giao thông bán mặt trước đình chợ	1.000	600	500
1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	800	480	400
1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	800	480	400
	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Vân đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh	600	360	300
1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiêu (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	600	360	300
1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (Hưng Bình)	600	360	300
1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (Hưng Bình)	700	420	350
1.89	Từ tiếp giáp ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	600	360	300
1.90	Đường trục Ngang từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (Hưng Bình)	1.000	600	500
	Tiếp đến Kênh Mọc Hương giáp xã Kỳ Trinh	400	240	200
	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A), giáp kênh Sông Trí đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoà)	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.91	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bầu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12, khu phố 3)	1.200	720	600
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bầu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh, khu phố 3)	1.000	600	500
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bầu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyên Hoài, khu phố 3)	800	480	400
	Quy hoạch dân cư Hồ Gỗ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mai (QL 1A, giáp kênh Sông Trì) đến hết đất thị trấn, giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3)	1.200	720	600
1.92	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết, khu phố 3)	800	480	400
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn, khu phố 3)	700	420	350
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng, khu phố 3)	700	420	350
	Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Hương đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	600	360	300
1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhơ qua ngã 4 đất bà Hương đến ngã 3 đất bà Huệ	600	360	300
	Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến ngã 4 đất ông Quyên	450	270	225
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3 đất ông Chung Hương	350	210	175
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã 3 đất bà Kinh qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	400	240	200
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV (đất ông Chung Hương)	450	270	225
1.94	Quy hoạch dân cư Hẻm Đá - Hưng Thịnh: Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	1.000	600	500
	- Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	600	360	300
1.95	Đất ở các vị trí còn lại của thị trấn:	330	198	165
2	Xã Kỳ Trinh			
2.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Thị trấn đến cầu Trọt Quan	4.950	2.970	2.475
	Tiếp đến ngã 4 đường vào Trại Tăng áp	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng	4.950	2.970	2.475
2.2	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến cổng Đập Dầm	660	396	330
2.3	Đường từ ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	660	396	330
2.4	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến cầu Cửa Chùa	1.100	660	550
	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến Hồ Mốc Hương	880	528	440
2.5	Đường từ Quốc lộ 1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.100	660	550
2.6	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tinh Gái (xóm 7)	660	396	330
2.7	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất trạm bơm tăng áp	660	396	330
2.8	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng Ruối thôn Trọt Me	440	264	220
2.9	Đất ở tại Khu tái định tại xã Kỳ Trinh	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
2.10	Từ Cầu Tro đến Nhà Ông Vinh	880	528	440
2.11	Đường 1B	660	396	330

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.12	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
3	Xã Kỳ Thịnh			
3.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 4 đường xuống Càng Vừng Áng đến đường vào Vườn ươm	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3.850	2.310	1.925
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long	2.750	1.650	1.375
3.2	Đường từ ngã 4 đường đi Càng Vừng Áng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nần tuyền (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550
3.3	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đi Càng Vừng Áng	1.100	660	550
3.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bốn) đến hết đất trường THCS	1.100	660	550
	Tiếp đến giáp Khu hành chính - Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh)	880	528	440
	Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa, tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Cồn)	660	396	330
	Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải)	550	330	275
	Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái)	550	330	275
3.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ thôn Trường Sơn)	660	396	330
3.6	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (thôn Độ Gỗ) đến hết đất ông Đình (Luu)	660	396	330
	Tiếp đến Khe Com Trè	440	264	220
3.7	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham	880	528	440
	Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh	770	462	385
	Tiếp đến Cầu Dò	440	264	220
3.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bồng (Quốc lộ 1A) đến Vườn ươm	660	396	330
3.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cổng Hòi Miệu	660	396	330
3.10	Đường từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	880	528	440
3.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh	550	330	275

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
3.12	Từ nhà ông Tà đến ngã ba đường đi trường THCS	1.320	792	660
3.13	Đường 1B	660	396	330
3.14	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
4	Xã Kỳ Long			
4.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất xã Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên)	3.850	2.310	1.925
4.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	990	594	495
4.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	880	528	440
4.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1.100	660	550
4.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.320	792	660
4.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiều	660	396	330
4.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Còn Đồn	660	396	330
4.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí	1.100	660	550
4.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh thôn Liên Giang đến khu tái định cư	550	330	275
4.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
4.11	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
4.12	Đường 1B	660	396	330
5	Xã Kỳ Liên			
5.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất xã Kỳ Liên (giáp xã Kỳ Phưong)	3.850	2.310	1.925
5.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Quốc lộ 1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến hết đất ông Tri	1.430	858	715
	Tiếp đến ngã 3 đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.3	Đường từ giáp đất nhà ông Toản thôn Liên Phú đến hết đất bà Dung thôn Liên Phú	660	396	330
5.4	Đường từ giáp đất ông Túc thôn Liên Phú đến hết đất ông Từ thôn Liên Phú	660	396	330
5.5	Đường từ giáp đất ông Kiện thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi	660	396	330
5.6	Đường từ giáp đất ông Ngự thôn Liên Sơn đến hết đất bà Hoà khu tái định cư	660	396	330
5.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến ông Duẩn	715	429	358
	Tiếp đến hết đất ông Tuyển thôn Liên Sơn	550	330	275
5.8	Đường từ giáp đất ông Nghi thôn Hoành Nam đến hết đất ông Tâm thôn Hoành Nam	440	264	220
5.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	660	396	330
5.10	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoành Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoành Nam	440	264	220
5.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến hết đất ông Danh ..	880	528	440
	Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi)	660	396	330
5.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
5.13	Đường từ giáp nhà ông Đăng thôn Hoành Nam đến hết đất ông Dương thôn Hoành Nam	660	396	330
5.14	Đường từ giáp nhà ông Bính thôn Lê Lợi đến hết đất ông Hùng thôn Lê Lợi	660	396	330
5.15	Đường từ giáp nhà ông Hào thôn Lê Lợi đến hết đất ông Việt thôn Lê Lợi	660	396	330
5.16	Đường từ nhà ông Danh thôn Liên Phú đến nhà ông Kỳ thôn Liên Phú	550	330	275
5.17	Đường từ giáp nhà ông Thế thôn Liên Phú đến nhà ông Tâm thôn Liên Phú	440	264	220
5.18	Từ nhà ông Dũng đến hết đất ông Ty	990	594	495
5.19	Đường 1B	660	396	330
5.20	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6	Xã Kỳ Phương			
6.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	2.750	1.650	1.375
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Phương (giáp đất xã Kỳ Nam)	1.650	990	825
6.2	Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mỏ đá Kỳ Phương)	990	594	495
6.3	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	385	231	193
6.4	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thắt Lợ dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	385	231	193
6.5	Đường từ Quốc lộ 1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thắt Lợ)	440	264	220
6.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	660	396	330
6.7	Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thắt Lợ	385	231	193
6.8	Đường Phương - Lợ: từ ngã 3 Kỳ Phương đến nương thoát lũ	440	264	220
6.9	Đất ở Khu tái định cư thôn Ba Đồng xã Kỳ Phương	330	198	165
6.10	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Ba Đồng	330	198	165
6.11	Đường 1B	660	396	330
6.12	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
C	ĐỘ THỊ LOẠI V			
III	HUYỆN NGHI XUÂN			
I	Thị trấn Nghi Xuân			
1.1	Quốc lộ 8B			
	Đoạn từ đầu ngã 3 Chi cục Thuế đến đầu ngã 3 đường 547 (Bưu điện)	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến đầu cầu Trọt	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	4.000	2.400	2.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.2	Đường 547: Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân	4.000	2.400	2.000
1.3	Đường nội thị			
1.4	Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thị hành án	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất anh Tuyển	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đầu ngã 4 đội Thị hành án	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến tuyến đê hữu sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Hàu (đất ông Thành khối 1) đến giáp nhà bà Niên	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ đất ở hộ anh Hiếu đến hết cây Đa (khối 1)	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã tư Thị hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lý khối 2 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đại Liệt sỹ	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã tư Nhà ông Ngu khối 3 đến giáp Đê hữu Sông Lam	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Nga khối 4 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Cốt khối 4 đến giáp đê Hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	1.000	600	500
	Khu tái định cư Đồng San	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba từ đất bà Thảo (khối 1) đến ngã ba đất ông Thủy (khối 1)	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba từ đất ông Hiền (khối 2) đến ngã ba đất bà Hòa (khối 2)	1.500	900	750
	Đoạn đường 547 từ đất nhà ông Cảnh khối 1 đến hết đất nhà ông Lâm khối 2	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.5	Các vị trí còn lại			
	* Những vị trí bán đường ≥ 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.200	720	600
	* Những vị trí bán đường đất ≥ 4 m hoặc bán đường < 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000	600	500
	* Những vị trí đất còn lại	800	480	400
2	Thị trấn Xuân An			
2.1	Quốc lộ 1A (cũ)			
	Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết đất ông Ôn)	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	4.500	2.700	2.250
2.2	Quốc lộ 1A (mới)			
	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An đi về phía Xuân Viên (Quốc lộ 8B cũ)	4.000	2.400	2.000
2.3	Đường 546 (Tỉnh Lộ 1 cũ): Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	7.000	4.200	3.500
2.4	Quốc lộ 8B: Đoạn đi xã Xuân Giang			
	Đoạn từ ngã 4 nhà Trường niệm đến đầu ngã tư đất bà Liên khối 8	6.500	3.900	3.250
	Tiếp đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	4.500	2.700	2.250
	Đoạn đi xã Xuân Lĩnh			
	Đoạn từ ngã 4 nhà Trường niệm đến hết Trường PTTN Nguyễn Công Trứ qua trường Trung cấp NN&PTNT)	6.500	3.900	3.250
2.5	Đường An - Viên - Mỹ - Thành	5.000	3.000	2.500
	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên			
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 QL 8B (Trường PTTN Nguyễn Công Trứ)	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến đầu cầu Đồng Muông	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	4.500	2.700	2.250
2.6	Đường nội thị			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	3.500	2.100	1.750
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến đường QL 1A	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ Quốc lộ 1A Bắc cầu Bàn đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam	3.500	2.100	1.750
	Đoạn từ ngã 4 Quốc lộ 8B (đất ông Châu) đến đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tần	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	3.000	1.800	1.500
	Các đường nội thị khác			
2.7	Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến ngã 3 đất ông Trình	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ công chèo khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10	2.200	1.320	1.100
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoè khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất bà Lộc khối 11 đến hết đất ông Thắng khối 11	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Ngô khối 11 đến đê Hữu sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiến khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn ngã ba từ đất bà Tiu khối 11 đến đầu ngã ba đất bà Tý khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Vương (Tiến) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A	2.500	1.500	1.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 Công chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phường) khối 5 đến đường An - Viên	3.000	1.800	1.500
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ công chào khối 8B đến ngã tư hết đất ông Đồng khối 8B	2.500	1.500	1.250
	Đoạn giao Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới đến hết khu tái định cư Lương	4.000	2.400	2.000
2.8	Các khu tái định cư	2.000	1.200	1.000
2.9	Khu tái định cư khối 5			
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	3.500	2.100	1.750
	Tuyến 2. 3 khu tái định cư Xuân An	4.000	2.400	2.000
	Các tuyến còn lại	3.500	2.100	1.750
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	3.500	2.100	1.750
	Khu tái định cư Bến Thủy II			
2.10	Những vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	2.500	1.500	1.250
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	3.000	1.800	1.500
	Những vị trí còn lại	2.000	1.200	1.000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2.000	1.200	1.000
	Những vị trí còn lại			
2.11	Những vị trí từ khối 1 đến hết khối 7			
a	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	2.000	1.200	1.000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $\geq 4m$	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $< 4m$	1.300	780	650

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Những vị trí thuộc khối 8A, 8B, 9			
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.600	960	800
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $\geq 4m$	1.300	780	650
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $< 4m$	1.000	600	500
c	Những vị trí thuộc khối 10, 11, 12			
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.300	780	650
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000	600	500
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $\geq 4m$	800	480	400
	Những vị trí bám đường đất cấp phối $< 4m$	700	420	350
IV	HUYỆN THẠCH HÀ (Thị trấn Thạch Hà)			
1	Quốc lộ 1A:	..		
	- Từ hết đất Thạch Long đến đường Thương Ngốc	4.500	2.700	2.250
	- Tiếp đó đến Cầu Cây	5.500	3.300	2.750
2	Đường Thương Ngốc: Từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến hết đất thị trấn Thạch Hà	2.500	1.500	1.250
3	Đường từ cầu cây đi đến quán gác: Từ cầu Cây đến Chùa Bình Vôi	2.500	1.500	1.250
	- Từ chùa Bình Vôi đến đường vào Hội quán tổ dân phố 2	1.800	1.080	900
	- Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	1.300	780	650
4	Đường Nhân Hoà:	1.300	780	650
5	Đường WB: Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường WB Thương- Thanh	1.400	840	700
6	Từ đường WB Thương Thanh đến đường Thương Ngốc	1.600	960	800
7	Đường WB Thương - Thanh (đường vào Khu hành chính mới):			
	- Từ dãy 2 Quốc lộ 1A đến hết đất Công an huyện	2.000	1.200	1.000
	- Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	1.000	600	500
8	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện	1.000	600	500